



SỨC MẠNH TỪ THƯƠNG HIỆU

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

“ Là doanh nghiệp tiên phong trong ngành mía đường với bề dày lịch sử 45 năm phát triển, Công ty cổ phần Đường Biên Hòa đã xây dựng được một thương hiệu phát triển vững mạnh trên thị trường Việt Nam. Kế thừa nền tảng đó, Công ty không ngừng nỗ lực cho những bước phát triển mới trong tương lai.

MỤC LỤC

04 - 07

04 Tầm nhìn - sứ mệnh
06 Thông điệp của
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



08 - 19

THÔNG TIN CHUNG

- 10 Thông tin khái quát
- 12 Quá trình hình thành và phát triển
- 14 Ngành nghề và địa bàn hoạt động
- 16 Sơ đồ tổ chức
- 17 Cơ cấu tổ chức
- 18 Định hướng phát triển
- 18 Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của công ty



20 - 35

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

- 22 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 24 Tổ chức và nhân sự
- 30 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án lớn
- 32 Tình hình tài chính
- 34 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



36 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

- 38 Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc
- 42 Đánh giá của HĐQT về hoạt động của công ty



44 - 57

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 46 Hội đồng Quản trị
- 52 Ban Kiểm soát
- 54 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát



58 - 111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 61 Thông tin Công ty
- 62 Báo cáo của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc
- 63 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 65 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 68 Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
- 69 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 71 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



TẦM NHÌN

- Giữ vững vai trò thương hiệu đường hàng đầu Việt Nam, cung cấp các sản phẩm tốt cho sức khỏe và nhu cầu dinh dưỡng của người tiêu dùng. Tạo tiền đề để tiếp tục phát triển sang các nước trong khu vực Đông Nam Á.
- Là đối tác tin cậy, đồng hành cùng nông dân để phát triển cây mía góp phần xây dựng nông thôn mới bảo đảm an sinh xã hội.

SỨ MỆNH

- Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.
- Tối đa hóa giá trị gia tăng cho cổ đông.
- Bảo đảm môi trường làm việc, cơ hội cho mọi nhân viên có thể phát huy hết khả năng làm việc, nâng cao thu nhập và thăng tiến trong công việc.



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY



CẢ NĂM 2013, CÔNG TY ĐÃ THỰC HIỆN SẢN XUẤT 178 NGÀN TẤN ĐƯỜNG THÀNH PHẨM CÁC LOẠI, TIÊU THỤ 176 NGÀN TẤN, ĐẠT MỨC DOANH THU 2.936 TỶ ĐỒNG, HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH LỢI NHUẬN ĐIỀU CHỈNH, TƯƠNG ĐƯƠNG ĐẠT 50,3 TỶ ĐỒNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ. 

Kính thưa Quý cổ đông,

Đúng như nhận định và dự báo của các tổ chức, chuyên gia kinh tế từ đầu năm, năm 2013 đã đi qua với rất nhiều khó khăn và thách thức đối với kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng.

Đối với ngành đường, năm 2013 cả thế giới vẫn còn ở chu kỳ giảm giá với sản lượng đường thặng dư kỷ lục 10,2 triệu tấn. Ngành đường trong nước cũng đối mặt với rất nhiều khó khăn do cung vượt cầu. Trong năm 2013 ngành đường Việt Nam cũng vừa trải qua đợt tồn kho kỷ lục với trên 500.000 tấn, kéo dài suốt từ tháng 5 cho đến đầu niên vụ 2013 - 2014, cùng với tình trạng đường lậu chưa được kiểm soát khiến cho giá đường suy giảm liên tục. Tình hình tiêu thụ khó khăn, tồn kho cao khiến tăng chi phí và giảm mạnh lợi nhuận của các doanh nghiệp, thậm chí nhiều doanh nghiệp bị thua lỗ. Những khó khăn của ngành, của doanh nghiệp đã khiến các cổ phiếu ngành đường giảm sức hấp dẫn, giá giảm mạnh so với đầu năm.

Trước những nhận định về vĩ mô nêu trên, ngay từ đầu năm Ban Điều hành đã xác định năm 2013 sẽ là một năm đầy những khó khăn thách thức đối với ngành đường, chính vì vậy tập thể lãnh đạo và CBNV Công ty Đường Biên Hòa đã luôn bám sát định hướng và các mục tiêu trọng tâm mà HĐQT xác định từ đầu năm để kịp thời có những kế hoạch hành động và chiến lược ứng xử phù hợp với thị trường.

Ngay từ đầu năm, Công ty đã có một khởi đầu rất thuận lợi khi ký được những hợp đồng với sản lượng lớn. Tuy nhiên, những khó khăn chung của nền kinh tế và của ngành đã gây những ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Cụ thể, ngay sau quý 1 thị trường đã bắt đầu diễn biến xấu, giá đường liên tục giảm mạnh khiến các khách hàng đã chốt sản lượng liên tục điều chỉnh thời gian nhận hàng gây xáo trộn lớn cho kế hoạch tiêu thụ của toàn Công ty. Kết quả, sau 6 tháng đầu năm Công ty đã phải xin điều chỉnh giảm mạnh các chỉ tiêu kinh doanh, cụ thể chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2013 đã giảm từ 162 tỷ đồng xuống chỉ còn 50 tỷ đồng.

Năm 2013 Công ty đã thực hiện sản xuất 178 ngàn tấn đường thành phẩm các loại, tiêu thụ 176 ngàn tấn, đạt mức doanh thu thuần 2.936 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 50,3 tỷ đồng, chỉ đạt 30% kế hoạch lợi nhuận dự kiến ban đầu. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 48,8 tỷ đồng bằng 29% so với năm 2012.

Theo đó, Hội đồng Quản trị thẳng thắn nhìn nhận mặt tích cực nhất của Công ty trong năm 2013 là đã tập trung và quyết tâm củng cố nội lực, chỉ có củng cố nội lực mới đem lại lợi thế cạnh tranh cho Công ty, giúp BHS tồn tại và phát triển được trong tình hình thị trường khó khăn như hiện nay và chắc chắn sẽ còn khắc nghiệt hơn nữa trong tương lai.

Với quyết tâm giữ vững được vị thế thương hiệu Đường số 1 Việt Nam, phát triển thị phần và đem lại giá trị gia tăng cho nhà đầu tư, trong năm 2014, định hướng chung của Công ty là KIẾN TOÀN HỆ THỐNG - ĐẢM BẢO HIỆU QUẢ - PHÁT HUY NỘI LỰC. Đi cùng với định hướng nêu trên, đòi hỏi toàn thể cán bộ công nhân viên công ty phải làm việc trên tinh thần TRÁCH NHIỆM - KỶ LUẬT - PHỐI HỢP - HIỆU QUẢ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa, tôi chân thành cảm ơn Quý cổ đông đã tin tưởng và đồng hành cùng chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, thành công và hạnh phúc.

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

THÁI VĂN CHUYÊN

KHÔNG NGỪNG phát triển nội lực

Năm 2013, Công ty đã phát hành thành công cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, tăng vốn điều lệ từ 314.974.590.000 đồng lên 629.949.180.000 đồng. Đây là đợt tăng vốn lần thứ 05 kể từ năm 2007.



VỐN ĐIỀU LỆ 2013 (ĐVT: VNĐ)

629.949.180.000

THÔNG TIN CHUNG

- 10 | Thông tin khái quát
- 12 | Quá trình hình thành và phát triển
- 14 | Ngành nghề và địa bàn hoạt động
- 16 | Sơ đồ tổ chức
- 17 | Cơ cấu tổ chức
- 18 | Định hướng phát triển
- 18 | Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt
đến hoạt động của công ty



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số	3600495818 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16/05/2001, thay đổi gần nhất vào ngày 16/05/2013.
Vốn điều lệ:	629.949.180.000 đồng
Địa chỉ:	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại:	061.3836.199
Fax:	061.3836.213
Website:	www.bhs.vn
Mã cổ phiếu:	BHS





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1969

1969



Năm 1969, Nhà máy Đường Biên Hòa ra đời với công suất 400 tấn. Sản phẩm chính lúc bấy giờ là đường ngà, rượu mùi và bao đay.

1971

Năm 1971, đầu tư nâng cấp thành Nhà máy đường tinh luyện.



1994



Năm 1994, Nhà máy Đường Biên Hòa đổi tên thành Công ty Đường Biên Hòa.

1995

Năm 1995, nâng công suất Nhà máy Đường luyện Biên Hòa từ 200 tấn/ ngày lên 300 tấn/ ngày. Đồng thời, khởi công xây dựng Nhà máy Đường Tây Ninh.



1997

Năm 1997, thành lập Nông trại Mía Thành Long với diện tích 960 ha.



1998



Năm 1998, Nhà máy Đường Tây Ninh (nay là nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh) chính thức đi vào hoạt động với công suất chế biến là 2.500 tấn mía/ ngày.

2001

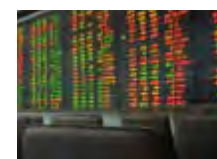
Năm 2001, Nhà máy Đường Tây Ninh nâng công suất lên 3.500 tấn mía/ ngày. Đến nay, công suất của Nhà máy đạt 4.000 tấn mía/ ngày.

Năm 2001, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần. Ngày 16/05/2001, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ra đời với vốn điều lệ ban đầu là 81 tỷ đồng.



2006

Năm 2006, Công ty phát hành bổ sung cổ phần để huy động vốn. Vốn điều lệ từ 81 tỷ đồng lên 162 tỷ đồng. Ngày 20/12/2006, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM với mã chứng khoán BHS.



2007

Năm 2007, Công ty mua lại Công ty Mía Đường Trị An thành lập Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An. Qua nhiều lần nâng cấp, hoàn thiện thiết bị, nay công suất Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An đạt 2.500 tấn mía/ ngày.



2013

Ngày 09/09/2013, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 42/GCN - UBCK cho Công ty. Theo đó, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ từ 314.974.590.000 đồng lên 629.949.180.000 đồng như hiện nay.

Từ 2007 - 2013, thực hiện 05 đợt tăng vốn điều lệ:

- Chia cổ tức đợt cuối năm 2006 mức 4% vốn điều lệ bằng cổ phiếu.
- Chia cổ tức cuối năm 2007 mức 10% vốn điều lệ bằng cổ phiếu.
- Năm 2011, phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 61,88%.
- Năm 2012, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với giá trị phát hành 14.998.790.000 đồng.
 - » Qua 4 đợt tăng vốn điều lệ trên, vốn điều lệ của Công ty thành 314.974.590.000 đồng.
- Năm 2013, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1. Hiện nay vốn điều lệ của Công ty là 629.949.180.000 đồng.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

Trụ sở chính:

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các nhà máy, chi nhánh của Công ty:

- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An
- Chi nhánh Đà Nẵng

Các công ty con của Công ty:

- Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long
- Công ty TNHH MTV Hải Vĩ



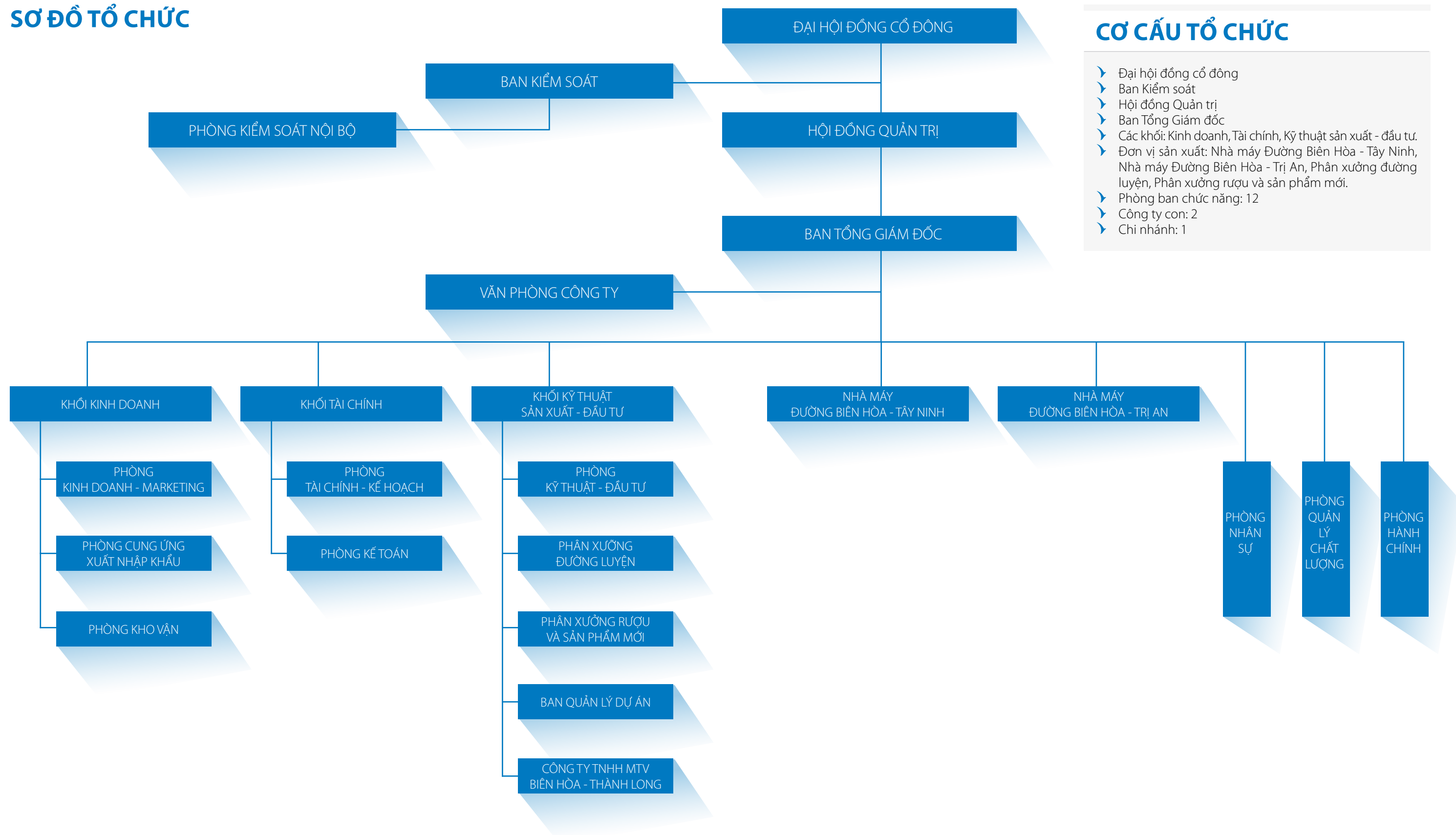
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất đường;
- Trồng mía;
- Sản xuất và bán buôn thực phẩm khác có sử dụng đường, sản phẩm từ phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường;
- Sản xuất và kinh doanh phân bón;
- Vật tư ngành nông nghiệp;





SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



CƠ CẤU TỔ CHỨC

- Đại hội đồng cổ đông
- Ban Kiểm soát
- Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc
- Các khối: Kinh doanh, Tài chính, Kỹ thuật sản xuất - đầu tư.
- Đơn vị sản xuất: Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh, Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An, Phân xưởng đường luyện, Phân xưởng rượu và sản phẩm mới.
- Phòng ban chức năng: 12
- Công ty con: 2
- Chi nhánh: 1



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2018 - TẦM NHÌN 2020

Tập trung nguồn lực vào lĩnh vực hoạt động chính là sản xuất và kinh doanh đường.

Đầu tư mở rộng để khai thác thêm các sản phẩm thuộc chuỗi giá trị ngành đường như các sản phẩm cạnh đường, sản phẩm sau đường và các sản phẩm mới như đường vi chất, đường vàng nguyên chất...

Tập trung đầu tư phát triển vùng nguyên liệu để đảm bảo sự phát triển bền vững và lâu dài.

Tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực của hệ thống phân phối, khai thác và phát huy tối đa thế mạnh của thương hiệu Đường Biên Hòa.

Tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu.

CÁC RỦI RO CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

Giá đường vẫn không ngừng biến động và phụ thuộc nhiều vào giá thế giới, thêm vào đó, sản phẩm của Công ty còn vấp phải sự cạnh tranh của đường nhập khẩu, đặc biệt là đường nhập lậu. Việc thay đổi các chính sách biên mậu của nhà nhập khẩu cũng ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

Về mặt sản xuất, ngành đường luôn phải đối mặt với việc thiếu vùng nguyên liệu do bị cạnh tranh từ nhiều loại cây trồng khác, sản lượng mía thấp, không ổn định do phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, các chính sách về đất đai cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến chi phí và giá thành của ngành mía đường.



KẾT NỐI mạng lưới rộng sâu

So với các thương hiệu khác cùng ngành, thương hiệu Đường Biên Hòa có được lợi thế vững mạnh từ mạng lưới phân phối trải rộng khắp các tỉnh thành, đặc biệt giữ ưu thế vượt trội tại các hệ thống siêu thị trên toàn quốc. Bên cạnh đó, Đường Biên Hòa cũng tập trung vào các thị trường tiềm năng để phát huy hơn nữa lợi thế của mình.



SẢN XUẤT ĐƯỜNG 2013 (ĐVT: TẤN)

178.328



TIÊU THỤ ĐƯỜNG 2013 (ĐVT: TẤN)

175.502

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

- 22 Tình hình sản xuất kinh doanh
- 24 Tổ chức và nhân sự
- 30 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án lớn
- 32 Tình hình tài chính
- 36 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT KINH DOANH

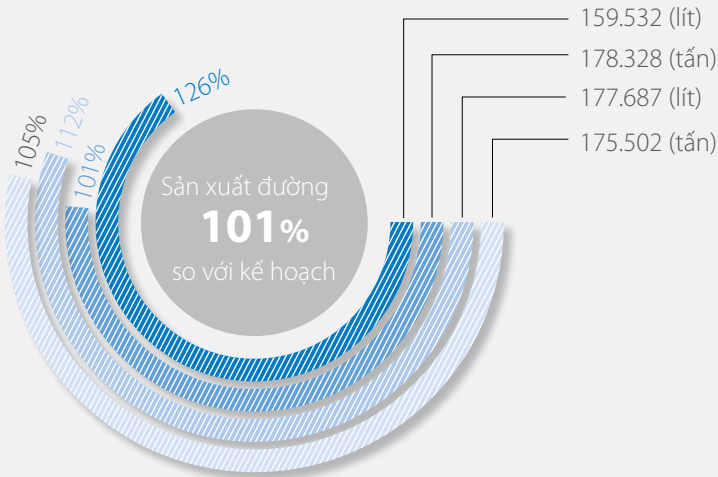


STT	Nội dung	ĐVT	TH 2013	KH Năm 2013		So sánh	
				(Ban đầu)	(Điều chỉnh)	TH/ KH ban đầu	TH/ KH điều chỉnh
1	Sản lượng đường sản xuất	Tấn	178.328	196.000	175.894	91%	101%
2	Sản lượng rượu sản xuất	Lít	159.532	130.000	126.447	123%	126%
3	Sản lượng đường tiêu thụ	Tấn	175.502	180.000	167.270	98%	105%
4	Sản lượng rượu tiêu thụ	Lít	177.687	130.000	158.776	137%	112%
5	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.935,73	3.227,38	2.837,64	91%	103%
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	50,27	166,88	50,92	30%	99%
7	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	38,90	125,16	38,19	31%	102%

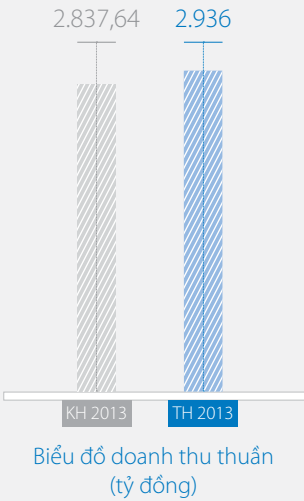
Ghi chú: Số liệu từ trang 22 - 57 là thông tin của Công ty mẹ.

Sản xuất và tiêu thụ năm 2013

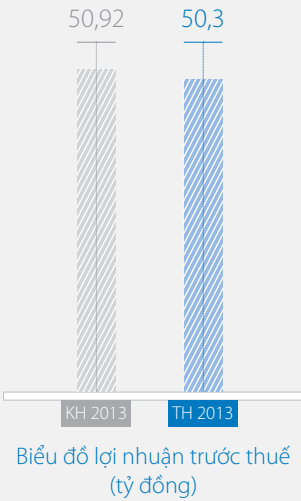
- Sản xuất rượu
- Sản xuất đường
- Tiêu thụ rượu
- Tiêu thụ đường



DOANH THU THUẦN
2.936 tỷ đồng



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
50,3 tỷ đồng





TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



Ban Tổng Giám đốc gồm có 06 thành viên, bao gồm:

- | | |
|------------------------------|---|
| Ông BÙI VĂN LANG | : Quyền Tổng Giám đốc; |
| Bà TRẦN QUẾ TRANG | : Phó Tổng Giám đốc Tài chính; |
| Ông LÊ AN KHANG | : Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh; |
| Ông LÊ QUANG HẢI | : Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật Sản xuất Đầu tư; |
| Ông PHẠM CÔNG HẢI | : Phó Tổng Giám đốc phụ trách NM Biên Hòa - Tây Ninh; |
| Ông NGUYỄN TIẾN CƯỜNG | : Phó Tổng Giám đốc phụ trách NM Biên Hòa - Trị An. |

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Tóm tắt lý lịch cá nhân các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc:



Ông BÙI VĂN LANG
Quyền Tổng Giám đốc

Họ và tên : BÙI VĂN LANG
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 20/02/1962
Nơi sinh : Quảng Ngãi
CMND : 272248688
Ngày cấp CMND : 20/06/2008
Nơi cấp CMND : Công an Đồng Nai
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : 9A2 KDC An Bình, P. An Bình,
TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
Số cổ phần đang nắm giữ : 224.390



Ông LÊ AN KHANG
Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

Họ và tên : LÊ AN KHANG
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 12/12/1981
Nơi sinh : Tiền Giang
CMND : 311635876
Ngày cấp CMND : 01/09/2008
Nơi cấp CMND : Công an Tiền Giang
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : xã Trung An, TP. Mỹ Tho,
Tiền Giang
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kinh tế phát triển
Số cổ phần đang nắm giữ : 0

Họ và tên : TRẦN QUẾ TRANG
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 08/08/1980
Nơi sinh : Bạc Liêu
CMND : 025658777
Ngày cấp CMND : 31/10/2012
Nơi cấp CMND : Công an TP. HCM
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : 173 Thái Phiên, P. 9,
Q. 11, TP. HCM
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
Số cổ phần đang nắm giữ : 0



Bà TRẦN QUẾ TRANG
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Họ và tên : LÊ QUANG HẢI
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 12/04/1964
Nơi sinh : Thừa Thiên Huế
CMND : 271751263
Ngày cấp CMND : 12/04/2002
Nơi cấp CMND : Công an Đồng Nai
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : 14A14 đường 16, KDC An Bình,
TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Hóa thực phẩm
Số cổ phần đang nắm giữ : 35.644



Ông LÊ QUANG HẢI
Phó Tổng Giám đốc KT SX - ĐT

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

Tóm tắt lý lịch cá nhân các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo):



Ông PHẠM CÔNG HẢI
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách NM Biên Hòa - Tây Ninh

Họ và tên : PHẠM CÔNG HẢI
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 05/02/1962
Nơi sinh : Tiền Giang
CMND : 270069063
Ngày cấp CMND : 11/05/2005
Nơi cấp CMND : Công an Đồng Nai
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : 103/23 tổ 6, KP3, P. Trung Dũng,
TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Cơ khí,
Cử nhân Quản trị Kinh doanh
Số cổ phần đang nắm giữ : 34.693

Tóm tắt lý lịch cá nhân Kế toán trưởng:

Họ và tên : NGÔ THỊ THANH HẰNG
Giới tính : Nữ
Ngày tháng năm sinh : 02/02/1983
Nơi sinh : Quảng Trị
CMND : 271545289
Ngày cấp CMND : 23/02/2008
Nơi cấp CMND : Công an Đồng Nai
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : 214Q1 Khu phố 1,
P. Long Bình Tân,
Biên Hòa, Đồng Nai
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế:
kế toán - kiểm toán
Số cổ phần đang nắm giữ : 31.460



Bà NGÔ THỊ THANH HẰNG
Kế toán trưởng

Họ và tên : NGUYỄN TIẾN CƯỜNG
Giới tính : Nam
Ngày tháng năm sinh : 13/10/1966
Nơi sinh : Quảng Bình
CMND : 280360268
Ngày cấp CMND : 07/08/2013
Nơi cấp CMND : Công an Bình Dương
Quốc tịch : Việt Nam
Dân tộc : Kinh
Địa chỉ thường trú : KP Trung, P. Vĩnh Phú,
TX. Thuận An, Bình Dương
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư
Số cổ phần đang nắm giữ : 0



Ông NGUYỄN TIẾN CƯỜNG
Phó Tổng Giám đốc phụ trách NM Biên Hòa - Trĩ An

Thay đổi Kế toán trưởng trong năm 2013:

Theo quyết định số 140/2013/QĐ-HĐQT ngày 12/06/2013, HĐQT bổ nhiệm Bà **Ngô Thị Thanh Hằng** giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty thay Ông **Võ Công Minh** kể từ ngày 17/06/2013.

Những thay đổi trong Ban Điều hành trong năm 2013

Ông **TRẦN TỰU** từ nhiệm từ ngày 20/05/2013.
Ông **NGUYỄN HOÀNG TUẤN** từ nhiệm từ ngày 01/07/2013.
Ông **LÊ AN KHANG** được bổ nhiệm từ ngày 01/07/2013.
Ông **NGUYỄN VĂN LỘC** từ nhiệm từ ngày 01/10/2013.
Ông **BÙI VĂN LANG** được bổ nhiệm từ ngày 01/10/2013.
Ông **NGUYỄN TIẾN CƯỜNG** được bổ nhiệm từ ngày 16/09/2013.
Bà **TRẦN QUẾ TRANG** được bổ nhiệm từ ngày 01/11/2013.

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

- Tổng số lao động tại ngày 31/12/2013 là: 1.198 người
- Tiền lương bình quân tháng/ người trong năm 2013 là: 7.500.000 đồng/ người
- Chính sách đối với người lao động: thực hiện theo đúng thỏa ước lao động tập thể và luật lao động.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN LỚN



Đầu tư 2.942.688 cổ phiếu của Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai với giá trị sổ sách là 47.227.492.034 đồng

Công ty đã tập trung đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất cũng như nâng cấp công nghệ nhằm không ngừng hoàn thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm của thương hiệu Biên Hòa.

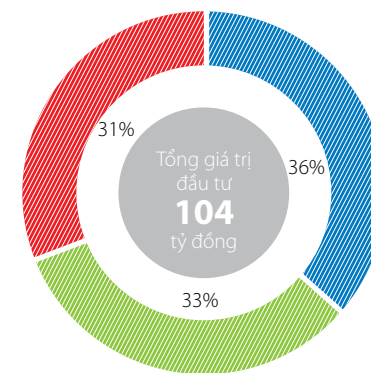
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN:

Về đầu tư tài chính: Trong năm 2013, hoạt động đầu tư của Công ty được thực hiện theo đúng định hướng chiến lược đã đặt ra, trên cơ sở thận trọng và cùng ngành. Theo đó Công ty đã tiến hành đầu tư chiến lược dài hạn vào các đơn vị sau:

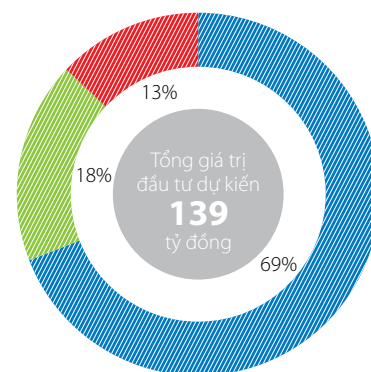
- Đầu tư 2.942.688 cổ phiếu của Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai với giá trị sổ sách là 47.227.472.034 đồng.
- Đầu tư 400.920 cổ phiếu của Công ty CP Đường Ninh Hòa với giá trị sổ sách là 4.792.591.350 đồng.
- Đầu tư 720.000 cổ phiếu của Công ty CP Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường TTC với giá trị sổ sách là 7.200.000.000 đồng.

Về đầu tư các dự án: Trong năm, Công ty đã tập trung đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất cũng như nâng cấp công nghệ nhằm không ngừng hoàn thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm của thương hiệu Biên Hòa. Trong năm vừa qua dù thị trường hết sức khó khăn tuy nhiên công ty vẫn mạnh dạn đầu tư mở rộng hai nhà máy sản xuất với chi tiết như sau:

- Dự án "Hoàn thiện thiết bị và nâng cấp chất lượng sản phẩm" tại Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: Đã hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng vào đầu vụ sản xuất 2013. Tổng mức đầu tư của dự án là 108 tỷ đồng.
- Dự án "Hoàn thiện thiết bị và nâng cấp chất lượng sản phẩm" tại Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: Đã hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng vào đầu vụ sản xuất 2013. Tổng mức đầu tư hoàn thành là 117 tỷ đồng.



Biểu đồ phân bổ đầu tư 2013
(tỷ đồng)



Dự kiến phân bổ đầu tư 2014
(tỷ đồng)

Bên cạnh các dự án quan trọng nêu trên, hàng năm Công ty đều dành một nguồn kinh phí đáng kể cho các dự án phát triển sản phẩm mới, xây dựng cơ sở hạ tầng, bổ sung máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất. Tổng giá trị đầu tư của tất cả các hạng mục này trong năm 2013 là 104 tỷ đồng. Trong đó:

- Tại Biên Hòa: 38 tỷ đồng
- Tại Trị An: 34 tỷ đồng
- Tại Tây Ninh: 32 tỷ đồng

CÁC DỰ ÁN SẼ THỰC HIỆN NĂM 2014

Năm 2014, Công ty dự kiến sẽ đầu tư vào các dự án cải tạo cơ sở hạ tầng, xây dựng mở rộng khu vực kho, đầu tư mới lò hơi đốt than để tiết kiệm nhiên liệu, đầu tư thêm máy móc thiết bị để nâng cao năng lực, phục vụ sản xuất, đầu tư mở rộng Nông trường Thành Long. Tổng giá trị đầu tư dự kiến là 139 tỷ đồng. Trong đó:

- Tại Biên Hòa: 96 tỷ đồng
- Tại Trị An: 25 tỷ đồng
- Tại Tây Ninh: 18 tỷ đồng

CÁC CÔNG TY CON

Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long: Chưa phát sinh hoạt động.

Công ty TNHH MTV Hải Vi:

Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283 - 1 ngày 29 tháng 07 năm 2010.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Thành Tân, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Trồng mía, sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng.

Các thông tin tài chính cơ bản:

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012
1	Tổng doanh thu	10.812.936.349	15.677.952.668
2	Lợi nhuận trước thuế	420.190.372	4.740.457.593
3	Lợi nhuận sau thuế	336.152.298	4.524.905.301
4	Tổng tài sản	13.301.448.488	11.628.028.579

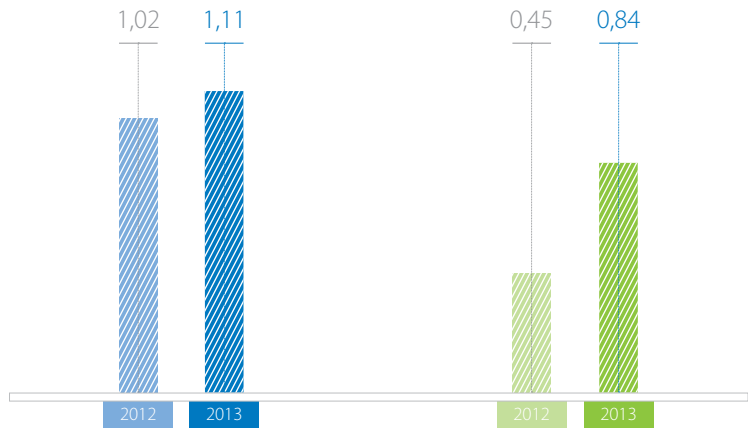
Doanh thu của Công ty TNHH MTV Hải Vi năm 2013 giảm 4,9 tỷ đồng so với năm 2012 do sản lượng mía thu hoạch giảm 3.698 tấn và giá bán mía bình quân giảm 77.000 đồng/tấn. Đây là nguyên nhân chính khiến cho lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm 4,3 tỷ đồng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.108.607.355.457	2.197.268.114.755	4%
Doanh thu thuần	3.057.156.502.099	2.935.733.752.537	- 4%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	162.458.943.641	49.490.536.142	- 70%
Lợi nhuận khác	122.641.910	779.605.855	536%
Lợi nhuận trước thuế	162.581.585.551	50.270.141.997	- 69%
Lợi nhuận sau thuế	115.909.270.807	38.904.918.312	- 66%

Trong năm, Công ty đã thực hiện phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 314.974.590.000 đồng lên 629.949.180.000 đồng nhằm bổ sung vốn hoạt động và tái cấu trúc tài chính.

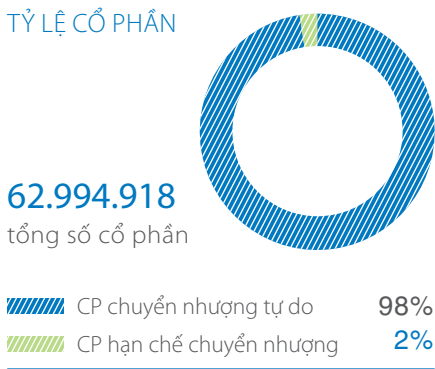


Biểu đồ thể hiện chỉ số thanh toán

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013
I	Tốc độ tăng trưởng		
1	Tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần	19,05%	- 3,97%
2	Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế	0,54%	- 69,08%
3	Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế	- 22,17%	- 66,44%
II	Chỉ số thanh toán		
1	Hệ số thanh toán hiện hành	1,02	1,11
2	Hệ số thanh toán nhanh	0,45	0,84
3	Hệ số thanh toán bằng tiền	0,07	0,19
III	Khả năng sinh lời		
1	Tỷ lệ lãi gộp/Doanh thu thuần	9,03%	8,09%
2	Tỷ lệ lãi EBIT/Doanh thu thuần	6,98%	5,30%
3	Tỷ lệ lãi trước thuế/Doanh thu thuần	5,32%	1,71%
4	Tỷ lệ lãi sau thuế/Doanh thu thuần	3,79%	1,33%
5	Hiệu suất sinh lợi/Tổng tài sản (ROA)	6,82%	1,81%
6	Hiệu suất sinh lợi/Vốn chủ sở hữu (ROE)	20,56%	5,47%
7	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	5,31%	1,69%
IV	Hiệu quả hoạt động		
1	Vòng quay các khoản phải thu thương mại	49,56	20,13
2	Vòng quay hàng tồn kho	4,87	4,71
3	Vòng quay các khoản phải trả thương mại	26,77	30,14
4	Vòng quay tổng tài sản	1,80	1,36
V	Cơ cấu vốn		
1	Nợ/Vốn chủ sở hữu	267,28%	159,18%
2	Nợ/Tổng tài sản	72,77%	61,42%
3	Nợ NH/Vốn chủ sở hữu	248,57%	147,72%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG,
THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU



CỔ PHẦN

➤ Tổng số cổ phần:	62.994.918 cổ phần
➤ Loại cổ phần đang lưu hành:	cổ phần phổ thông
➤ Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	61.495.039 cổ phần
➤ Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng:	1.499.879 cổ phần

Lý do hạn chế chuyển nhượng: phân phối cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG (THEO DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CHỐT NGÀY 31/12/2013)

➤ Tỷ lệ sở hữu vốn:

Stt	Đối tượng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	7.654.133	12,15%	1	1	0
2	Cổ đông sáng lập	7.795.443	12,37%	4	1	3
	- Trong nước	7.795.443	12,37%	4	1	3
	- Ngoài nước	-	0,00%	0	0	0
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên)	35.758.015	56,76%	4	4	0
	- Trong nước	35.758.015	56,76%	4	4	0
	- Ngoài nước	-	0,00%	0	0	0
4	Công đoàn Công ty	2.051.265	3,26%	2	2	0
	- Trong nước	2.051.265	3,26%	2	2	0
	- Ngoài nước	-	0,00%	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	-	0,00%	0	0	0
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	0,00%	0	0	0
7	Cổ đông khác	25.044.328	39,76%	3.401	69	3.332
	- Trong nước	21.435.703	34,03%	3.215	53	3.162
	- Ngoài nước	3.608.625	5,73%	186	16	170
TỔNG CỘNG		62.994.918	100,00%	3.410	75	3.335
		- Trong nước	59.386.293	94,27%	59	3.165
		- Ngoài nước	3.608.625	5,73%	16	170

➤ Cổ đông lớn:

Stt	Đối tượng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên không phải là Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (NĐTCKCN)	26.563.029	42,17%	3	3	0
	- Trong nước	26.563.029	42,17%	3	3	0
	- Ngoài nước	0	0,00%	0	0	0
2	NĐTCKCN là cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên	9.194.986	14,60%	1	1	0
	- Trong nước	9.194.986	14,60%	1	1	0
	- Ngoài nước	0	0,00%	0	0	0
3	NĐTCKCN là cổ đông sở hữu < 5% vốn cổ phần	2.836.728	4,50%	59	59	0
	- Trong nước	13.675	0,02%	43	43	0
	- Ngoài nước	2.823.053	4,48%	16	16	0
TỔNG CỘNG		38.594.743	61,27%	63	63	0

➤ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Stt	Nội dung	Trước khi thay đổi	Phát hành thêm	Sau khi thay đổi
1	Vốn điều lệ (VNĐ)	314.974.590.000	314.974.590.000	629.949.180.000
2	Tổng số cổ phần	31.497.459	31.497.459	62.994.918
3	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết	31.497.459	31.497.459	62.994.918





TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (ĐVT: TỶ ĐỒNG)

50,3



SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT ĐƯỜNG (ĐVT: TẤN)

178.328

Ghi chú: Số liệu từ trang 22 - 57 là thông tin của Công ty mẹ.

BÁO CÁO CỦA LÃNH ĐẠO

- 38 Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc
- 42 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty

KHẲNG ĐỊNH chất lượng dẫn đầu

Chất lượng là yếu tố hàng đầu khẳng định niềm tin của khách hàng và uy tín của một thương hiệu. Chính vì thế, Công ty cổ phần Đường Biên Hòa luôn chú trọng đầu tư công nghệ, dây chuyền sản xuất không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm mang lại những sản phẩm tốt nhất cho người sử dụng.



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cả năm 2013, Công ty đã thực hiện sản xuất 178 ngàn tấn đường thành phẩm các loại, tiêu thụ 176 ngàn tấn, đạt mức doanh thu thuần 2.936 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 50,3 tỷ đồng, đạt 30% kế hoạch lợi nhuận ban đầu.

Doanh thu chủ yếu của Công ty năm 2013 đến từ mảng kinh doanh đường - là sản phẩm chủ lực - đóng góp 99% doanh thu của toàn Công ty. Ngoài ra, Công ty còn có nguồn thu từ nhiều hoạt động kinh doanh khác như sản xuất rượu, cho thuê kho bãi, bán mía giống, kinh doanh ăn uống... nhưng doanh thu không đáng kể.

Sau 06 tháng đầu năm, căn cứ tình hình thực tế và các dự báo của ngành đường cho 06 tháng cuối năm, HĐQT đã kịp thời điều chỉnh kế hoạch để sát với tình hình thực tế.

So sánh với kế hoạch đã được điều chỉnh, các chỉ tiêu về sản xuất, tiêu thụ, doanh thu đạt được ở các mức sau:

- Sản lượng sản xuất đường bằng 101% so với kế hoạch.
- Sản lượng sản xuất rượu đạt 126% so với kế hoạch.
- Sản lượng tiêu thụ đường bằng 105% so với kế hoạch.
- Sản lượng tiêu thụ rượu đạt 112% so với kế hoạch.
- Doanh thu thuần bằng 103% so với kế hoạch.

Tóm lại, trong năm 2013 dù tình hình kinh tế nhìn chung vẫn còn chưa khởi sắc và ngành đường vẫn đang trong chu kỳ giảm giá, Công ty vẫn nỗ lực để đạt được một số hiệu quả kinh doanh nhất định. Dù những chỉ số về mặt tăng trưởng, về hiệu quả hoạt động của Công ty trong năm qua chưa đạt kế hoạch và đều sụt giảm so với năm 2012 do bị ảnh hưởng tình hình chung của ngành mía đường, nhưng các chỉ số về thanh toán, chỉ số về cấu trúc vốn lại có chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Điều này chứng tỏ, định hướng tập trung vào việc củng cố nội lực nhằm nâng cao sức cạnh tranh, khả năng ứng phó của doanh nghiệp trong tình hình diễn biến của thị trường đang ngày càng phức tạp là một bước đi hết sức đúng đắn của Ban Lãnh đạo Công ty.

DOANH THU

2.936 tỷ đồng

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

50,3 tỷ đồng



Năm 2013, các chỉ số thanh toán, chỉ số quản lý nợ của Công ty đã có nhiều cải thiện đáng kể so với năm 2012, tuy nhiên một số chỉ số vẫn còn cao hơn mức cho phép và cần được lưu ý điều chỉnh dần để giảm rủi ro thanh khoản trong năm 2014.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

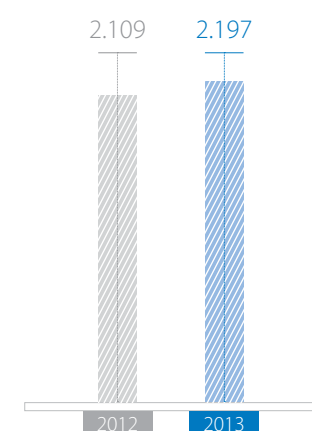
Tổng tài sản của Công ty đến 31/12/2013 đạt 2.197,3 tỷ đồng, tăng 4,2% so với cuối năm 2012, tương ứng tăng 88,7 tỷ đồng chủ yếu là do đầu tư mới tài sản cố định. Vốn chủ sở hữu cuối năm 2013 biến động mạnh, tăng 47,7% so với cuối 2012 chủ yếu là do trong năm đã thực hiện thành công việc phát hành tăng vốn điều lệ theo tỷ lệ 1:1.

Về các chỉ tiêu tăng trưởng, hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời: Năm 2013 tất cả các chỉ tiêu thuộc những hạng mục này của Công ty đều giảm cho thấy tốc độ tăng trưởng năm 2013 giảm so với các năm trước. Các chỉ số về hiệu quả và khả năng sinh lời chưa đạt kỳ vọng là do bị ảnh hưởng bởi việc tăng vốn vào giai đoạn cuối năm, doanh nghiệp chưa kịp hấp thu hết lượng vốn này vì vậy chưa mang lại hiệu quả tương xứng cho doanh nghiệp.

Năm 2013, các chỉ số thanh toán đã có nhiều cải thiện đáng kể so với năm 2012. Tuy nhiên một số chỉ số về cơ cấu vốn vẫn còn cao hơn mức cho phép và cần được lưu ý điều chỉnh dần để giảm rủi ro thanh khoản trong năm 2014.

Tóm lại, các chỉ số tài chính đã có rất nhiều cải thiện so với năm 2012 cho thấy việc đầu tư và cải thiện nội lực của Công ty đang từng bước phát huy hiệu quả.

TỔNG TÀI SẢN
2.197 tỷ đồng



Biểu đồ tổng tài sản (tỷ đồng)



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Nằm trong chiến lược cải thiện nội lực, nâng cao năng lực cạnh tranh, năm 2013 Công ty đã tiến hành tái cấu trúc bộ máy vận hành nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động, rà soát và cải tiến lại toàn bộ quy trình, quy chế theo hướng tinh gọn, khoa học và sát với hoạt động thực tế.

Trong năm qua Công ty đã tiến hành điều chỉnh sơ đồ cơ cấu tổ chức, ban hành mới Quy chế tổ chức hoạt động của Công ty, từng bước đưa hoạt động của Công ty đi theo hướng chuyên nghiệp hơn. BHS cũng tiến hành phương thức khoán lương theo sản phẩm, tổ chức hoạt động nông nghiệp theo mô hình nông trường chuyên nghiệp.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014

+63,60%

LỢI NHUẬN SAU THUẾ ĐẠT **63,64** TỶ ĐỒNG

+63,52%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ ĐẠT **82,20** TỶ ĐỒNG

-9,98%

DOANH THU THUẦN ĐẠT **2.643** TỶ ĐỒNG

+0,12%

SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG TIÊU THỤ ĐẠT **175.714** TẤN

-1,50%

SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG SẢN XUẤT ĐẠT **175.651** TẤN

Stt	Nội dung	ĐVT	KH 2014	TH 2013	% tăng trưởng
1	Sản lượng đường sản xuất	Tấn	175.651	178.328	-1,50%
2	Sản lượng đường tiêu thụ	Tấn	175.714	175.502	0,12%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.642,72	2.935,73	-9,98%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	82,20	50,27	63,52%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	63,64	38,90	63,60%



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



Trước bối cảnh dự báo sẽ tiếp tục khó khăn cho ngành mía đường, Công ty đã chủ động xây dựng phương án và triển khai kế hoạch hành động nhằm củng cố nội lực.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty hoàn thành vừa đủ các chỉ tiêu kế hoạch đã điều chỉnh. Có thể nói, với một năm đầy thách thức như năm 2013, đó thật sự đã là một nỗ lực của Công ty. Trước bối cảnh dự báo sẽ tiếp tục khó khăn cho ngành mía đường, Công ty đã chủ động xây dựng phương án và triển khai kế hoạch hành động nhằm củng cố nội lực với quan niệm: chỉ có củng cố nội lực mới đem lại lợi thế cạnh tranh cho Công ty, giúp BHS tồn tại và phát triển được trong tình hình thị trường khó khăn như hiện nay và chắc chắn sẽ còn khắc nghiệt hơn nữa trong tương lai. Năm 2013, chúng ta chỉ mới ở giai đoạn đầu tiên trong quá trình củng cố nội lực nhưng những kết quả đạt được cũng rất đáng khích lệ khi 4 dự án hoàn chỉnh dây chuyền thiết bị và nâng cấp chất lượng sản phẩm ở 2 nhà máy đã hoàn tất; tăng vốn điều lệ lên gấp đôi, đến nay là 629.949.180.000 đồng; thu hoạch nguyên liệu cho vụ 13 - 14 tốt hơn hẳn các vụ trước; thông qua việc làm mới hệ thống văn bản lập quy, quy trình làm việc đã được điều chỉnh theo hướng gọn hơn, giảm bớt các khâu không cần thiết nhưng vẫn đảm bảo được việc kiểm soát chặt chẽ trên toàn hệ thống.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý đã thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ được giao, sử dụng và phát huy tốt các nguồn lực về vốn, tài sản, lao động và thương hiệu của Công ty.

Các quyết định của Ban Tổng Giám đốc được ban hành một cách hợp lệ, đúng thẩm quyền và kịp thời. Căn cứ Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc triển khai nhiệm vụ một cách khẩn trương và có những ứng phó linh hoạt, kịp thời để mang lại thành quả trong hoạt động kinh doanh, chứng minh được Công ty là đơn vị dẫn đầu trong ngành mía đường Việt Nam. Hội đồng Quản trị ghi nhận nỗ lực cao của Ban Tổng Giám đốc trong các lĩnh vực (i) tổ chức triển khai kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; (ii) triển khai thực hiện các dự án đầu tư; (iii) phát triển hệ thống sản phẩm và kênh phân phối; (iv) hiệu chỉnh bộ máy tổ chức quản lý và (v) chỉnh đốn quy trình, quy định hoạt động.

Sau khi tái cấu trúc Công ty đợt 1, về cơ bản, BHS đã được tổ chức một cách hợp lý hơn, đảm bảo hiệu quả, phân định trách nhiệm và quyền hạn rõ ràng, phối hợp nhịp nhàng và kiểm soát rủi ro tốt hơn.



Sau khi tái cấu trúc Công ty đợt 1, về cơ bản, BHS đã được tổ chức một cách hợp lý hơn, đảm bảo hiệu quả, phân định trách nhiệm và quyền hạn rõ ràng, phối hợp nhịp nhàng và kiểm soát rủi ro tốt hơn.

ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2014

Các mục tiêu chung của Công ty sẽ là:

- Hoàn thành các chỉ tiêu lợi nhuận và doanh thu.
- Giữ vững thị phần, chăm sóc - khai thác hiệu quả các phân khúc khách hàng, các thị trường hiện hữu; đầu tư, nghiên cứu và mở rộng thị trường.
- Tối ưu hóa hiệu quả sử dụng chi phí; giảm giá thành sản phẩm.
- Tiếp tục hoàn thiện sơ đồ, cơ cấu tổ chức theo hướng hiệu quả, tinh gọn và khoa học hơn. Theo đó, hệ thống lập quy cũng cải tiến nhằm bám sát với thực tế công việc.
- Hoàn thiện Chiến lược Công ty từ nay đến 2018; lập lộ trình, triển khai, kiểm soát và đánh giá hiệu quả từng giai đoạn cụ thể.
- Đào tạo, bồi dưỡng và sắp xếp lại đội ngũ nhân sự các cấp; đặc biệt là công tác đào tạo năng lực quản lý để đảm bảo đội ngũ quản lý "chắc tay", sẵn sàng thay đổi, thích ứng với sự đổi thay của thời cuộc kinh tế.

VỮNG NIỀM TIN thương hiệu Việt

Trên nền tảng phát triển vững mạnh và nắm ưu thế vượt trội ở thị trường trong nước, đặc biệt ở các hệ thống siêu thị trên toàn quốc, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa luôn tự hào với danh hiệu “Hàng Việt Nam chất lượng cao”, và sẵn sàng tập trung mọi nguồn lực cho những bước phát triển vươn xa hơn ở thị trường xuất khẩu.

Ghi chú: Số liệu từ trang 22 - 57 là thông tin của Công ty mẹ.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 46 Hội đồng Quản trị
- 52 Ban Kiểm soát
- 54 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY HIỆN NAY:



Ông THÁI VĂN CHUYỆN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Hiện đang sở hữu 398.064 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,63%.

Các chức vụ tại các công ty khác như sau:

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Điện Gia Lai.
- Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh.
- Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công.



Ông NGUYỄN VĂN LỘC

Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Hiện đang sở hữu 223.240 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,35%.
- Không có chức vụ tại các công ty khác.



Ông PHẠM HỒNG DƯƠNG

Thành viên Hội đồng Quản trị

- Hiện đang sở hữu 0 cổ phần.

Các chức vụ tại các công ty khác như sau:

- Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh
- Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công.



Bà ĐẶNG HUỲNH ỨC MY

Thành viên Hội đồng Quản trị

- Hiện đang sở hữu 3.048.644 cổ phần, chiếm tỷ lệ 4,84%.

Các chức vụ tại các công ty khác như sau:

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh.
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công.



Ông TỔNG THÔNG

Thành viên Hội đồng Quản trị

- Hiện đang sở hữu 16.218 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,03% và đang đại diện sở hữu 7.654.133 cổ phần, chiếm tỷ lệ 12,15% cho cổ đông Tổng công ty Mía Đường II - Công ty Cổ phần.

Chức vụ tại các công ty khác:

- Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng công ty Mía Đường II - Công ty Cổ phần.

Sự thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2013:

Ông **Phạm Đình Mạnh Thu** từ nhiệm chức danh Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 01/10/2013 và thôi không tham gia Hội đồng Quản trị từ ngày 01/10/2013.

Ông **Nguyễn Văn Lộc** được bầu bổ sung vào Hội đồng Quản trị từ ngày 01/10/2013 và được bổ nhiệm chức danh Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 01/10/2013.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)



Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ IV không thành lập các tiểu ban nằm trong Hội đồng Quản trị mà phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cho từng thành viên trong Hội đồng theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị.

Đối với các công việc quan trọng, cần nhân lực nhiều hơn để tập trung chỉ đạo, thực hiện & giám sát thì Hội đồng Quản trị sẽ ra quyết định thành lập Hội đồng/ Ban.

CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ IV không thành lập các tiểu ban nằm trong Hội đồng Quản trị mà phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cho từng thành viên trong Hội đồng theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị.

Đối với các công việc quan trọng, cần nhân lực nhiều hơn để tập trung chỉ đạo, thực hiện & giám sát thì Hội đồng Quản trị sẽ ra quyết định thành lập Hội đồng/ Ban. Trong năm vừa qua, có các Hội đồng/ Ban sau đã hoạt động:

- Hội đồng đầu tư: thay mặt Hội đồng Quản trị xem xét và quyết định các vấn đề đầu tư của Công ty có giá trị dưới 30% tổng tài sản theo báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất và Hội đồng đầu tư thực hiện theo Quy chế đầu tư của Công ty.
- Hội đồng xét thầu: thay mặt Hội đồng Quản trị xem xét, chọn thầu để thi công các hạng mục theo kế hoạch đầu tư đã được duyệt.
- Hội đồng xét thi đua, khen thưởng & kỷ luật: Chủ tịch HĐQT cùng thành viên Hội đồng Quản trị độc lập và Ban Tổng Giám đốc xem xét vấn đề thi đua, khen thưởng và kỷ luật đối với đơn vị, phòng ban trực thuộc Công ty và đối với các cấp quản lý do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm.



- Ban tái cơ cấu Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh & Ban tái cơ cấu Nhà máy Biên Hòa - Trị An: thành viên Hội đồng Quản trị thường trực tại 2 Nhà máy phối hợp với Ban Tổng Giám đốc Công ty, Ban Giám đốc Nhà máy và các trưởng phòng ban liên quan thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu hoạt động của 2 Nhà máy theo đúng chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Hội đồng xét năng lương cho cấp Trưởng đơn vị trở lên: Chủ tịch HĐQT cùng các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc xem xét, đánh giá và năng lương cho các cán bộ từ cấp Trưởng đơn vị trở lên đã đến niên hạn xét theo Quy chế lương của Công ty.
- Ban tái cấu trúc Công ty: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng đơn vị có nhiệm vụ đánh giá toàn diện hoạt động của Công ty, xây dựng chương trình hành động nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của Công ty.





HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Trong năm 2013, Hội đồng Quản trị đã tiến hành:

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 (cho năm tài chính 2012) vào ngày 20/04/2013.
- Số cuộc họp thường kỳ: 03 lần (vào ngày 07/03/2013, 12/08/2013 và 29/10/2013).
- Số cuộc họp đột xuất: 05 lần.
- + Ngày 15/01/2013 họp đột xuất để xem xét việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- + Ngày 14/03/2013 họp đột xuất để xem xét việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Cần Thơ.
- + Ngày 18/06/2013 họp đột xuất để xem xét việc bà Đặng Huỳnh Ước My ủy quyền cho ông Thái Văn Chuyện tham dự và biểu quyết tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị trong thời gian bà Đặng Huỳnh Ước My vắng mặt.
- + Ngày 31/10/2013 họp đột xuất để xem xét việc vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM.
- + Ngày 12/11/2013 họp đột xuất để xem xét việc ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Á Châu.
- Số lần lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản: 9 lần.
- + Lần 1 về việc phê duyệt báo cáo tài chính quý 4 và lũy kế cả năm 2012. Thời gian lấy ý kiến từ 30/01/2013 đến 06/02/2013.

- + Lần 2 về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nghiên cứu Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công và cử người trực tiếp quản lý phần vốn góp của Công ty. Thời gian lấy ý kiến từ 08/03/2013 đến 13/03/2013.
- + Lần 3 về Bộ tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 (cho năm tài chính 2012). Thời gian lấy ý kiến từ 28/03/2013 đến 02/04/2013.
- + Lần 4 về việc phê duyệt báo cáo tài chính quý 1 năm 2013. Thời gian lấy ý kiến từ 02/05/2013 đến 08/05/2013.
- + Lần 5 về việc hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Thời gian lấy ý kiến từ 23/05/2013 đến 28/05/2013.
- + Lần 6 về việc phê duyệt Báo cáo tài chính bán niên năm 2013. Thời gian lấy ý kiến từ 28/08/2013 đến 30/08/2013.
- + Lần 7 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013, từ nhiệm chức danh Phó Chủ tịch của ông Phạm Đình Mạnh Thu, từ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc của ông Nguyễn Văn Lộc, bầu ông Nguyễn Văn Lộc vào bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị Công ty, bầu ông Bùi Văn Lang làm Quyền Tổng Giám đốc Công ty. Thời gian lấy ý kiến từ 23/09/2013 đến 25/09/2013.
- + Lần 8 về việc phương án xử lý số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết. Thời gian lấy ý kiến từ 14/11/2013 đến 19/11/2013.
- + Lần 9 về việc sửa đổi Điều lệ Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa. Thời gian lấy ý kiến từ 16/12/2013 đến 18/12/2013.



SỰ THAM DỰ CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp	Tỷ lệ	Số lần tham gia lấy ý kiến	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Thái Văn Chuyện	8	100%	9	100%	
2	Phạm Đình Mạnh Thu	8	100%	9	100%	
3	Tổng Thông	8	100%	9	100%	
4	Phạm Hồng Dương	8	100%	9	100%	
5	Đặng Huỳnh Ước My	4	50%	6	66%	Ủy quyền cho ông Thái Văn Chuyện theo Nghị quyết số 155/2013/NQ - HĐQT của Hội đồng Quản trị

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỘC LẬP KHÔNG ĐIỀU HÀNH

Tất cả các thành viên trong Hội đồng Quản trị đều không tham gia điều hành. Hội đồng Quản trị phân công cho ông Phạm Đình Mạnh Thu - Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị giữ vai trò thành viên Hội đồng Quản trị độc lập. Sau khi ông Phạm Đình Mạnh Thu từ nhiệm, vai trò thành viên Hội đồng Quản trị độc lập được giao cho ông Nguyễn Văn Lộc. Trong năm 2013, thành viên Hội đồng Quản trị độc lập của Công ty đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công với tinh thần trách nhiệm cao, đóng góp tích cực cùng với Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các chủ trương, chính sách, quyết định xác thực, công tâm và kịp thời.

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:

- Ông Thái Văn Chuyện;
- Bà Đặng Huỳnh Ước My;
- Ông Phạm Hồng Dương.



BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT:

- Ông Lê Văn Hòa - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty, hiện đang sở hữu 48.996 cổ phần, chiếm tỷ lệ sở hữu 0,08%.
- Bà Nguyễn Thùy Vân - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty. Số cổ phần sở hữu: 0.
- Ông Lê Nho Định - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty. Số cổ phần sở hữu: 0.

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Kết quả hoạt động năm 2013:

Trong năm 2013, BKS đã tổ chức bốn cuộc họp để báo cáo nhiệm vụ giám sát HĐQT và BĐH trong việc quản lý và điều hành Công ty; kiểm tra tình hình kinh doanh và thẩm định Báo cáo tài chính quý và năm. Qua một năm thực hiện nhiệm vụ, hoạt động kiểm soát đã đồng hành cùng hoạt động quản trị và điều hành, BKS được sự tin nhiệm của HĐQT về các ý kiến đóng góp cho Công ty; có mối quan hệ tốt với BĐH qua các nội dung khuyến nghị của BKS hàng quý, đã được ghi nhận và thống nhất chấn chỉnh để công tác quản lý tốt hơn. Tuy nhiên, BKS cũng nhận ra mặt còn hạn chế, chưa bao quát hết các hoạt động, cần thêm sự phối hợp của HĐQT và BĐH.



Theo mô hình tổ chức của Công ty, Phòng Kiểm soát nội bộ thuộc thẩm quyền quản lý của BKS. Trong năm 2013, Phòng Kiểm soát nội bộ đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đã tổ chức thực hiện 49 cuộc kiểm tra và phúc tra ở các lĩnh vực hoạt động tại Nhà máy, Xí nghiệp, Phòng ban và Chi nhánh. Qua kiểm tra, BKS đánh giá tính tuân thủ chủ yếu, như sau:

- Chính sách nhân sự về tuyển dụng, huấn luyện, bổ nhiệm, đánh giá đã được sửa đổi, bổ sung.
- Hoạt động 5S triển khai từ Công ty đến hai Nhà máy, bước đầu thu được kết quả tốt, mọi người hưởng ứng và chấp hành, công tác Vệ sinh an toàn thực phẩm được chú trọng, làm thay đổi thói quen cũ, lạc hậu.
- CBCNV Phòng Nguyên liệu của hai Nhà máy đã tuân thủ quy trình thu hoạch mía và bộ quy chuẩn nguyên liệu mía, dẫn đến tạp chất mía giảm và chất lượng mía tăng rõ rệt, làm giảm giá thành đường.
- CBCNV hai Nhà máy đã có chuyển biến tốt: Tinh thần làm việc hăng say, tích cực và có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ quy trình bảo dưỡng, sửa chữa và vận hành máy móc, thiết bị.
- Đến nay, hầu hết các sai sót trong quá trình kiểm tra như: phân định trách nhiệm, hệ thống chứng từ sổ sách, bảo vệ tài sản, phân tích rà soát thông tin,... đã được khắc phục và chỉnh sửa, ngăn ngừa và hạn chế rủi ro có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Kế hoạch hoạt động năm 2014:

- Mục tiêu: (i) Tham gia xây dựng, hoàn thiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hiện hữu tại Công ty; (ii) cập nhật thường xuyên các quy định mới về pháp luật có liên quan đến hoạt động Công ty; (iii) đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho nhân sự P. KSNB theo kế hoạch.
- Kế hoạch hành động:
 - + Tăng cường công tác tham mưu cho HĐQT, BĐH trong hoạt động quản trị - điều hành - kiểm soát để đảm bảo mục tiêu tiến kiểm được thực hiện;
 - + Tham gia hiệu chỉnh các chính sách, quy chế, quy trình trọng yếu ở lĩnh vực: tài chính, nguyên liệu, kinh doanh và nhân sự;
 - + Kiểm tra tính tuân thủ các chỉ đạo của BLD Tập đoàn;
 - + Thực hiện công tác kiểm soát nguyên liệu mía và đầu tư vụ 2014 - 2015 tại BH - TN và BH - TA;
 - + Lãnh đạo P. KSNB tổ chức triển khai 40 cuộc kiểm tra và phúc tra hoạt động của các Đơn vị và Phòng ban trực thuộc Công ty.
 - + Kiểm tra và phúc tra các nội dung khuyến nghị nêu trên.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

THÙ LAO, THƯỞNG VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC:

Hội đồng Quản trị:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao tháng (đồng)	Thù lao năm (đồng)
1	Thái Văn Chuyện	Chủ tịch	15.000.000	180.000.000
2	Phạm Đình Mạnh Thu (*)	Phó chủ tịch	15.000.000	135.000.000
3	Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	15.000.000	180.000.000
4	Phạm Hồng Dương	Thành viên	15.000.000	180.000.000
5	Tổng Thông	Thành viên	15.000.000	180.000.000
6	Nguyễn Văn Lộc (**)	Phó chủ tịch	15.000.000	45.000.000
Tổng cộng				900.000.000

Ghi chú:

(*): Ông Phạm Đình Mạnh Thu từ nhiệm kể từ ngày 01/10/2013.

(**): Ông Nguyễn Văn Lộc được bổ nhiệm kể từ ngày 01/10/2013.

Năm 2013, Hội đồng Quản trị không có khoản thưởng hoặc lợi ích nào khác.

Ban Kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao tháng (đồng)	Thù lao năm (đồng)
1	Lê Văn Hòa	Trưởng ban	6.250.000	75.000.000
2	Võ Văn Nhu (*)	Thành viên	6.250.000	22.916.667
3	Trần Mỹ Phân (**)	Thành viên	-	-
4	Lê Nho Định (***)	Thành viên	6.250.000	52.083.333
5	Nguyễn Thùy Vân (***)	Thành viên	6.250.000	52.083.333
Tổng cộng				202.083.333

Ghi chú:

(*): Ông Võ Văn Nhu từ nhiệm kể từ ngày 20/04/2013.

(**): Bà Trần Mỹ Phân xin từ nhiệm kể từ ngày 31/12/2012 và được ĐHĐCĐ thông qua kể từ ngày 20/04/2013 nên không có thù lao năm 2013.

(***) : Ông Lê Nho Định và bà Nguyễn Thùy Vân được bổ nhiệm kể từ ngày 20/04/2013.

Năm 2013, Ban Kiểm soát không có khoản thưởng hoặc lợi ích nào khác.

Ban Tổng Giám đốc:

TỔNG THƯỞNG NĂM 2013

757.682.903 ĐỒNG



Việc phân phối tiền thưởng cho Ban Tổng Giám đốc tuân theo quy chế Lao động và Quyết định khen thưởng của Hội đồng Quản trị.

CÁC GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CÁC CỔ ĐÔNG NỘI BỘ:

		Quan hệ với	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
STT	Người thực hiện giao dịch	cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ	
I.	THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ						
1.	Thái Văn Chuyện		199.032	0,63%	398.064	0,63%	Mua
1.1.	Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	TGĐ	0	0,00%	9.194.986	14,60%	Mua
1.2.	Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	TV. HĐQT	6.815.148	21,64%	13.630.296	21,64%	Mua
1.3.	Công ty CP Điện Gia Lai	CT. HĐQT	3.246.080	10,31%	5.278.600	8,38%	Mua
2.	Nguyễn Văn Lộc		123.781	0,39%	223.240	0,35%	Mua
2.1.	Vũ Thị Hằng	Vợ	105.226	0,33%	210.452	0,33%	Mua
3.	Đặng Huỳnh Ước My		54.322	0,16%	3.048.644	4,84%	Mua
3.2.	Huỳnh Bích Ngọc	Mẹ	700.684	2,22%	1.401.368	2,22%	Mua
4.	Tổng Thông		16.218	0,05%	16.218	0,03%	
4.1.	Tổng công ty Mía Đường II - Công ty Cổ phần	CĐ đại diện	3.375.100	10,72%	7.654.133	12,15%	Mua
II.	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT						
5.	Lê Văn Hòa		24.498	0,08%	48.996	0,08%	Mua
III.	BAN TỔNG GIÁM ĐỐC						
6.	Bùi Văn Lang		124.356	0,39%	224.390	0,36%	Mua
7.	Lê Quang Hải		17.822	0,06%	35.644	0,06%	Mua
IV	KẾ TOÁN TRƯỞNG						
8.	Ngô Thị Thanh Hằng		15.730	0,05%	31.460	0,05%	Mua

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Các cổ đông	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (*)	
Bán hàng hóa	221.841.231.097
Trả trước cho người bán	25.000.000.000
Cho vay	103.500.000.000
Lãi cho vay	1.386.425.295
Chi trả cổ tức	9.194.986.000
Mua cổ phiếu phát hành thêm	45.974.930.000
Phí tư vấn	1.621.090.910
Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (**)	
Bán hàng hóa	34.223.736.928
Mua hàng hóa	6.505.781.144
Chi trả cổ tức	13.630.296.000
Mua cổ phiếu phát hành thêm	68.151.480.000
Trả trước cho người bán	22.591.096.355
Phí gia công	1.533.039.715
Phí thuê kho bãi	64.611.107

Các cổ đông	Số tiền
Tổng công ty Mía Đường II - Công ty TNHH Một Thành viên	
Chi trả cổ tức	6.750.200.000
Công ty con	
Công ty TNHH Một thành viên Hải Vi	
Bán hàng hóa	7.693.602.170
Mua hàng hóa	10.812.936.349
Thu lãi cho vay	396.671.693
Các bên liên quan	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	
Bán hàng hóa và dịch vụ	13.925.107.072
Mua hàng hóa và dịch vụ	99.457.846.762
Trả trước cho người bán	100.266.666.666
Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán	12.520.800.787
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	
Thù lao	1.102.083.333
Tiền lương và thưởng	5.166.012.617

Ghi chú:

(*) Trong năm 2012, Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Thành Thành Công đã thay đổi tên pháp lý thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.

(**) Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh đã thay đổi tên pháp lý thành Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh.



\$ TÀI SẢN HỢP NHẤT (ĐVT: TỶ ĐỒNG)
2.194

\$ DOANH THU THUẦN HỢP NHẤT (ĐVT: TỶ ĐỒNG)
2.928

VỮNG VÀNG khẳng định vị thế

Với sự tăng trưởng ổn định, đảm bảo đầy đủ lợi ích cho người lao động cũng như những đóng góp chung cho cộng đồng xã hội, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã tạo được niềm tin vững chắc đối với cổ đông và nhà đầu tư, vững mạnh với vị thế thương hiệu đường hàng đầu Việt Nam.

\$ LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ HỢP NHẤT (ĐVT: TỶ ĐỒNG)
49

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 61 Thông tin Công ty
- 62 Báo cáo của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc
- 63 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 65 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 68 Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
- 69 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 71 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Quyết định Thành lập số	44/2011/QĐ-TTg	ngày 27 tháng 3 năm 2001
Giấy Chứng nhận		
Đăng ký Kinh doanh số	3600495818	ngày 16 tháng 5 năm 2001
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 16 tháng 5 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Thái Văn Chuyên	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Lộc	Phó Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 10 năm 2013)
	Ông Phạm Đình Mạnh Thu	Phó Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 10 năm 2013)
	Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên
	Ông Tống Thông	Thành viên
	Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Bùi Văn Lang	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2013)
	Ông Nguyễn Văn Lộc	Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 10 năm 2013)
	Ông Trần Tựu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 5 năm 2013)
	Ông Phạm Công Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê An Khang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2013)
	Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2013)
	Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 9 năm 2013)
	Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 11 năm 2013)
Ban Kiểm soát	Ông Lê Văn Hòa	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2013)
	Ông Lê Nho Định	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2013)
	Ông Võ Văn Nhu	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2013)
	Bà Trần Mỹ Phân	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2013)
Trụ sở đăng ký	Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Ông **Thái Văn Chuyên**
Chủ tịch

Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2014



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, District 1, Ho Chi Minh City,
The Socialist Republic of Vietnam
Telephone : +84(8) 3821 9266
Fax : +84(8) 3821 9267
Internet : www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative (“KPMG International”), a Swiss entity.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo kiểm toán số: 13-01-299



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0304-2013-007-1
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2014



Lâm Thị Ngọc Hảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0866-2013-007-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.396.747.826.637	1.454.281.395.972
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	238.292.387.393	98.523.586.210
Tiền	111		108.292.387.393	45.446.686.210
Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	53.076.900.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	44.240.000.000	16.500.000.000
Các khoản phải thu	130	7	698.449.799.241	285.117.018.403
Phải thu khách hàng	131		225.036.601.376	62.877.137.832
Trả trước cho người bán	132		442.822.048.442	201.581.112.001
Các khoản phải thu khác	135		37.156.074.859	22.838.529.467
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.564.925.436)	(2.179.760.897)
Hàng tồn kho	140	8	343.666.249.572	820.013.485.772
Hàng tồn kho	141		343.666.249.572	820.013.485.772
Tài sản ngắn hạn khác	150		72.099.390.431	234.127.305.587
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.851.100.547	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.264.726.031	18.452.017.267
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	60.983.563.853	215.675.288.320
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 269)	200		797.043.598.881	653.553.724.975
Các khoản phải thu dài hạn	210	7	77.928.943.311	53.354.780.087
Phải thu dài hạn khác	218		77.928.943.311	53.354.780.087
Tài sản cố định	220		634.684.814.197	522.038.910.048
Tài sản cố định hữu hình	221	10	519.076.342.219	308.706.984.454
Nguyên giá	222		922.446.273.254	677.940.839.532
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(403.369.931.035)	(369.233.855.078)
Tài sản cố định vô hình	227	11	9.404.296.551	10.570.518.103
Nguyên giá	228		20.483.171.543	20.440.816.437
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.078.874.992)	(9.870.298.334)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	106.204.175.427	202.761.407.491

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	63.770.153.319	43.473.300.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		7.014.317.169	-
Đầu tư dài hạn khác	258		61.020.063.384	44.527.884.439
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.264.227.234)	(1.054.584.439)
Tài sản dài hạn khác	260		7.026.442.881	18.872.170.439
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.720.818.466	15.154.122.740
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	305.624.415	891.822.699
Tài sản dài hạn khác	268		-	2.826.225.000
Lợi thế thương mại	269	16	13.633.245.173	15.814.564.401
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.193.791.425.518	2.107.835.120.947
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.348.932.997.207	1.535.110.846.435
Nợ ngắn hạn	310		1.251.830.051.700	1.427.676.197.648
Vay ngắn hạn	311	17	942.986.651.315	995.494.593.762
Phải trả người bán	312	18	55.218.751.114	122.735.044.559
Người mua trả tiền trước	313	19	132.457.564.324	14.046.550.963
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	6.259.841.175	18.046.576.863
Phải trả người lao động	315		12.762.988.411	20.314.437.607
Chi phí phải trả	316	21	9.806.372.935	6.291.988.402
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	82.971.419.194	243.728.645.405
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	23	9.366.463.232	7.018.360.087
Vay và nợ dài hạn	330		97.102.945.507	107.434.648.787
Phải trả dài hạn khác	333		2.307.850.000	-
Vay dài hạn	334	24	94.795.095.507	107.434.648.787
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		844.858.428.311	572.724.274.512
Vốn chủ sở hữu	410	25	844.858.428.311	572.724.274.512
Vốn cổ phần	411	26	629.949.180.000	314.974.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
Quỹ đầu tư phát triển	417	28	105.138.664.571	87.752.273.950
Quỹ dự phòng tài chính	418	28	31.036.946.843	25.241.483.303
Lợi nhuận chưa phân phối	420		38.916.396.897	104.938.687.259
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.193.791.425.518	2.107.835.120.947

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	19.684.955.396	215.359.222
Nợ khó đòi đã xử lý	10.818.724.834	10.876.024.834
Ngoại tệ (Đô la Mỹ) ("USD")	16.910.546.034	2.595.314.399
Ngoại tệ (Euro) ("EUR")	7.200.750	6.840.238

Người lập:

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người duyệt:


Đỗ Thị Thủy Tiên
Kế toán tổng hợp


Ngô Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng


Thái Văn Chuyên
Chủ tịch



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Mã số	Thuyết minh	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tổng doanh thu	01	29	2.930.013.363.824	3.045.797.906.559
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	1.973.213.457	1.551.764.143
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	29	2.928.040.150.367	3.044.246.142.416
Giá vốn hàng bán	11	30	2.689.264.173.044	2.764.269.972.014
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		238.775.977.323	279.976.170.402
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	53.903.334.338	56.130.225.149
Chi phí tài chính	22	32	110.826.264.182	50.473.008.914
Trong đó: Chi phí lãi vay			105.356.519.541	50.777.977.065
Chi phí bán hàng	24		91.068.742.758	72.410.250.323
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.629.100.701	49.431.705.374
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		48.155.204.020	163.791.430.940
Thu nhập khác	31		1.155.105.066	2.984.929.750
Chi phí khác	32		311.159.211	678.366.024
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		843.945.855	2.306.563.726
Lỗ được chia từ công ty liên kết	45		(185.682.831)	-
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		48.813.467.044	166.097.994.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	10.863.063.475	46.525.384.725
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	586.198.284	362.482.311
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.364.205.285	119.210.127.630
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	62		37.364.205.285	119.210.127.630
Lãi trên cổ phiếu		34		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.080	3.785

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên
Kế toán tổng hợp

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người duyệt:



Ngô Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng





Thái Văn Chuyên
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Mã số	Thuyết minh	2013 VNĐ	2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		48.813.467.044	166.097.994.666
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		23.621.596.180	52.944.215.521
Các khoản dự phòng	03		7.594.807.334	279.265.424
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(450.923.580)	-
Lỗ được chia từ công ty liên kết	05		185.682.831	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(430.031.762)	(338.328.451)
Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi	05		(1.846.940.768)	(9.647.951.833)
Thu nhập tiền lãi từ các khoản ứng trước cho nông dân trồng mía và cho người bán	05		(49.299.893.238)	(41.248.006.300)
Thu nhập cổ tức từ đầu tư cổ phiếu dài hạn	05		(2.691.624.000)	-
Chi phí lãi vay	06		105.356.519.541	50.777.977.065
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		130.852.659.582	218.865.166.092
Biến động các khoản phải thu	09		(251.380.072.667)	(273.801.373.110)
Biến động hàng tồn kho	10		476.347.236.200	(242.550.920.193)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(121.584.671.123)	(69.022.906.081)
Biến động chi phí trả trước	12		2.022.601.868	(7.218.363.665)
			236.257.753.860	(373.728.396.957)
Tiền lãi vay đã trả	13		(105.551.925.927)	(50.571.426.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.076.599.201)	(15.943.231.255)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.134.075.000	2.826.225.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.561.009.352)	(15.344.621.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		106.202.294.380	(452.761.451.069)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(135.822.092.934)	(164.184.055.402)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		725.545.454	422.263.636
Tiền chi đầu tư vào công ty liên kết	25		(7.200.000.000)	-
Tiền chi cho các đơn vị khác vay	25		(44.240.000.000)	-
Tiền thu/(tiền chi) đầu tư vào các khoản tiền gửi kỳ hạn	25		16.500.000.000	(16.500.000.000)
Tiền chi đầu tư chứng khoán dài hạn	25		(16.492.178.945)	(35.527.884.439)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn	26		-	23.794.650.000
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		32.805.437.775	21.758.330.424
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(153.723.288.650)	(170.236.695.781)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (phương pháp gián tiếp) - (tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VNĐ	2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		314.974.590.000	-
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		3.833.398.811.757	2.141.031.541.924
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.898.095.383.904)	(1.504.153.056.593)
Tiền chi trả cổ tức	36		(62.988.222.400)	(94.135.001.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		187.289.795.453	542.743.483.631
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		139.768.801.183	(80.254.663.219)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		98.523.586.210	178.778.249.429
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	238.292.387.393	98.523.586.210

Người lập:



Đỗ Thị Thủy Tiên
Kế toán tổng hợp

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người duyệt:



Ngô Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Thái Văn Chuyện
Chủ tịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) và các lợi ích của Nhóm công ty tại công ty liên kết. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón; vật tư ngành nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 và do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 11 năm 2006 và chính thức giao dịch vào ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh và nhà máy khác trực thuộc Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 450300000501 cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001, đặt tại Quốc lộ 22B, Ấp Tân Phước, Phường Tân Bình, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4713000435 cấp ngày 7 tháng 12 năm 2007, đặt tại Thôn 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818010 cấp ngày 15 tháng 7 năm 2009, đặt tại Thôn Thành Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh. Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long đã ngừng hoạt động kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 theo Quyết định số 071/2013/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị.
- Chi nhánh Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3213000033 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2001, đặt tại số 120, đường Ông Ích Khiêm, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cần Thơ được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5713000208 cấp ngày 8 tháng 6 năm 2001, đặt tại số 550, đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. Chi nhánh Cần Thơ đã ngừng hoạt động kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2013 theo Quyết định số 129/2013/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818008-008 cấp ngày 15 tháng 9 năm 2003, đặt tại số 24, đường Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động kể từ ngày 21 tháng 1 năm 2013 theo Quyết định số 09/2013/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Chi tiết các công ty trong Nhóm công ty như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy phép hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2013	31/12/2012
Các công ty con của Công ty				
Công ty TNHH Một Thành viên Hải Vi (“Hải Vi”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 7 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Biên Hòa - Thành Long (“Biên Hòa - Thành Long”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.	100%	100%
Công ty liên kết của Công ty				
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Công (“Mía đường Thành Công”)	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.	24%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa - Thành Long và công ty này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Nhóm công ty có 1.200 nhân viên (31/12/2012: 1.206 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Nhóm công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Nhóm công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản trả trước cho người bán

Bao gồm trong các khoản trả trước cho người bán có các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn của Nhóm công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2013, Nhóm công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản phẩm để tính chi phí khấu hao cho tài sản cố định hữu hình liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất tại nhà máy Tây Ninh và Trị An và phương pháp khấu hao theo đường thẳng cho toàn bộ tài sản cố định hữu hình còn lại.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2013, Nhóm công ty thay đổi phương pháp tính khấu hao cho tài sản cố định tại nhà máy Tây Ninh và Trị An từ phương pháp khấu hao theo sản lượng sản phẩm sang phương pháp khấu hao theo đường

thẳng theo Điều 13 Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Theo đó, Nhóm công ty không được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản phẩm cho các tài sản này do các nhà máy này đang hoạt động dưới công suất thiết kế. Phương pháp tính khấu hao điều chỉnh được áp dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2013.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2013, Nhóm công ty cũng đã điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của toàn bộ tài sản cố định hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo Điều 10 Thông tư 45 và để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình của Nhóm công ty trước và sau khi điều chỉnh như sau:

	Trước	Sau
➤ nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 20 năm	10 - 25 năm
➤ máy móc và thiết bị	2 - 12 năm	10 - 20 năm
➤ dụng cụ văn phòng	3 - 6 năm	8 - 10 năm
➤ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm	10 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị tại nhà máy Tây Ninh và Trị An vượt quá quy định của Thông tư 45. Công ty đã báo cáo và được Sở Tài chính Đồng Nai chấp thuận cho các ước tính này.

Ảnh hưởng đến khấu hao trong năm do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính là giảm 12.448 triệu VNĐ chi phí khấu hao.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- » Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- » Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- » Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(ii) Chi phí phát triển

Chi phí cho các hoạt động phát triển mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Nhóm công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí phát triển được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí phát triển khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí phát triển đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Nhóm công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng hỗ trợ nông dân trồng mía

Dự phòng hỗ trợ nông dân trồng mía liên quan đến các chi phí hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân trồng mía trong giai đoạn không sản xuất theo mùa vụ. Việc ước tính được dựa trên kinh nghiệm, sự kiện và ước tính tốt nhất từ Ban Tổng Giám đốc. Một điều chắc chắn rằng các thông tin và sự kiện nêu trên có thể sẽ thay đổi trong các giai đoạn tiếp theo và do đó kết quả xảy ra có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với các đánh giá đã được dùng để trình bày trong các báo cáo tài chính định kỳ.

(o) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ dựa trên quyết định của các cổ đông. Quỹ này được sử dụng duy nhất cho việc chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Nhóm công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Nhóm công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - + tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - + công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Nhóm công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - + khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - + là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ

phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(x) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, các công ty mẹ cao cấp nhất và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

4. Báo cáo bộ phận

Nhóm công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận kinh doanh, đó là sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm liên quan và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt	402.397.486	145.714.390
Tiền gửi ngân hàng	107.889.989.907	45.300.971.820
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	53.076.900.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	238.292.387.393	98.523.586.210

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản cho bên thứ ba vay với thời gian đáo hạn dưới 1 năm kể từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay này hưởng lãi suất năm từ 10% đến 11% trong năm.

7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải thu từ các cổ đông		
Thương mại	61.251.771.724	-
Phi thương mại	1.191.892.388	-

Các khoản phải thu thương mại và phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 15 - 20 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán là khoản trả trước cho các bên liên quan, chi tiết như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Trả trước cho cổ đông	47.416.415.799	-
Trả trước cho các công ty liên quan	100.266.666.666	-

Các khoản trả trước cho các công ty liên quan không đảm bảo và hưởng lãi suất năm từ 7% đến 8.5% trong năm.

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn khác là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	170.177.681.340	165.650.908.796
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	77.928.943.311	53.354.780.087
	248.106.624.651	219.005.688.883

Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất của nông dân, hưởng lãi suất tháng cố định là 1% trong năm (2012: 1,125%/tháng). Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được thu hồi trong thời hạn từ 1 đến 4 năm theo từng lần giải ngân.

Trong năm, Nhóm công ty đã căn trừ 180.213.515.725 VNĐ khoản trả trước cho nông dân trồng mía với mía nguyên liệu mua từ nông dân (2012: 201.144.901.582 VNĐ).

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải thu lãi từ nông dân trồng mía	12.862.384.111	9.873.511.970
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	12.748.998.324	-
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	7.843.887.058	11.568.439.445
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	797.980.851	518.962.994
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	358.730.467	272.237.838
Phải thu khác	2.544.094.048	605.377.220
	37.156.074.859	22.838.529.467

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 225.037 triệu VNĐ (31/12/2012: 66.590 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm công ty.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	3.986.106.057
Nguyên vật liệu	52.738.299.288	519.372.395.143
Công cụ và dụng cụ	20.379.311.879	13.629.171.965
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	129.779.722.577	178.611.341.207
Thành phẩm	139.960.371.032	104.172.566.959
Hàng hóa	808.544.796	241.904.441
	343.666.249.572	820.013.485.772

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 328.144 triệu VNĐ (31/12/2012: 380.405 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 60.083 triệu VNĐ (31/12/2012: 215.019 triệu VNĐ) được vay từ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam theo hợp đồng vay tài sản ngày 1 tháng 10 năm 2012 (Thuyết minh 22).

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tạm ứng cho người lao động	898.710.919	395.720.624
Ký quỹ ngắn hạn (*)	60.083.475.900	215.279.567.696
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.377.034	-
	60.983.563.853	215.675.288.320

(*) Bao gồm trong ký quỹ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là khoản ký quỹ cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Vinamilk") với giá trị ghi sổ 60.083 triệu VNĐ (31/12/2012: 215,019 triệu VNĐ) để đảm bảo cho hàng tồn kho đi vay theo hợp đồng vay tài sản ngày 1 tháng 10 năm 2012. Theo hợp đồng này, Nhóm công ty vay hàng hóa từ Vinamilk không chịu lãi. Nhóm công ty sẽ hoàn trả đường với giá trị tương đương hàng hóa đã vay cho Vinamilk trong năm 2014 theo hợp đồng đã điều chỉnh ngày 6 tháng 1 năm 2014. Khoản ký quỹ sẽ được Vinamilk hoàn trả trước khi nhận lại hàng hóa cho vay.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Dụng cụ văn phòng VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	116.835.765.807	530.381.577.339	7.603.790.352	23.119.706.034	677.940.839.532
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.405.315.172	219.887.038.524	1.538.046.050	-	250.830.399.746
Phân loại lại sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(985.230.764)	-	-	-	(985.230.764)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(108.436.647)	(1.840.794.054)	(965.514.823)	(10.200.000)	(2.924.945.524)
Phân loại lại	-	(73.000.000)	-	73.000.000	-
Thanh lý	-	(361.436.045)	-	(2.053.353.691)	(2.414.789.736)
Số dư cuối năm	145.147.413.568	747.993.385.764	8.176.321.579	21.129.152.343	922.446.273.254
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	77.297.565.385	278.362.231.701	3.882.843.554	9.691.214.438	369.233.855.078
Khấu hao trong năm	4.935.079.822	31.062.987.750	663.010.457	1.988.476.871	38.649.554.900
Phân loại lại sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(861.723.698)	-	-	-	(861.723.698)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(57.374.748)	(945.404.640)	(519.499.813)	(10.200.000)	(1.532.479.201)
Phân loại lại	-	(73.000.000)	-	73.000.000	-
Thanh lý	-	(65.922.353)	-	(2.053.353.691)	(2.119.276.044)
Số dư cuối năm	81.313.546.761	308.340.892.458	4.026.354.198	9.689.137.618	403.369.931.035
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	39.538.200.422	252.019.345.638	3.720.946.798	13.428.491.596	308.706.984.454
Số dư cuối năm	63.833.866.807	439.652.493.306	4.149.967.381	11.440.014.725	519.076.342.219

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VNĐ trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản với nguyên giá 105.528 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 107.713 triệu VNĐ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 445.695 triệu VNĐ (31/12/2012: 254.068 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí phát triển	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	14.882.785.128	4.624.939.378	933.091.931	20.440.816.437
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	79.350.000	79.350.000
Phân loại lại	(123.712.170)	123.712.170	-	-
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(36.994.894)	-	(36.994.894)
Số dư cuối năm	14.759.072.958	4.711.656.654	1.012.441.931	20.483.171.543
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.158.946.457	3.711.351.877	-	9.870.298.334
Khấu hao trong năm	735.530.256	262.219.812	247.821.484	1.245.571.552
Phân loại lại	(123.712.170)	123.712.170	-	-
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(36.994.894)	-	(36.994.894)
Số dư cuối năm	6.770.764.543	4.060.288.965	247.821.484	11.078.874.992
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.723.838.671	913.587.501	933.091.931	10.570.518.103
Số dư cuối năm	7.988.308.415	651.367.689	764.620.447	9.404.296.551

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VNĐ trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14).

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản với nguyên giá 1.787 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 1.838 triệu VNĐ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 6.365 triệu VNĐ (31/12/2012: 8.931 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm công ty.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	202.761.407.491	193.114.401.508
Tăng trong năm	154.276.942.434	166.305.251.478
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình - thuần	123.507.066	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(250.830.399.746)	(156.658.245.495)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(79.350.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(47.931.818)	-
Số dư cuối năm	106.204.175.427	202.761.407.491

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang (31/12/2012: 49.278 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm công ty.

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 9.083 triệu VNĐ (31/12/2012: 2.200 triệu VNĐ).

Trong năm, chi phí khấu hao được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 18.455 triệu VNĐ trong thời gian chạy thử của các dự án hoàn thiện dây chuyền và nâng cấp chất lượng sản phẩm của nhà máy Tây Ninh và nhà máy Trị An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

13. Các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2013			31/12/2012		
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số tiền VNĐ	Số lượng	% vốn sở hữu
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	720.000	24%	24%	7.014.317.169	-	-
Đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu của:						
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	750.000	5%	5%	9.000.000.000	750.000	5%
Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	2.942.688	11,15%	11,15%	47.227.472.034	1.740.700	10%
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	400.920	0,66%	0,66%	4.792.591.350	100.000	0,33%
				61.020.063.384		44.527.884.439
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				(4.264.227.234)		(1.054.584.439)
				63.770.153.319		43.473.300.000

Biến động của đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	7.200.000.000	-
Lỗ được chia từ công ty liên kết	(185.682.831)	-
Số dư cuối năm	7.014.317.169	-

Biến động của đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	44.527.884.439	50.239.701.076
Tăng trong năm	16.492.178.945	35.527.884.439
Thanh lý	-	(41.239.701.076)
Số dư cuối năm	61.020.063.384	44.527.884.439

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	1.054.584.439	19.463.991.076
Tăng dự phòng trong năm	4.261.435.824	1.054.584.439
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(17.445.051.076)
Hoàn nhập	(1.051.793.029)	(2.018.940.000)
Số dư cuối năm	4.264.227.234	1.054.584.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

14. Chi phí trả trước dài hạn

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	15.154.122.740	7.920.159.075
Tăng trong năm	7.864.509.958	20.599.915.744
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	47.931.818	-
Phân loại lại từ tài sản cố định - thuần (*)	1.392.466.323	-
Phân bổ trong năm	(17.738.212.373)	(13.365.952.079)
Số dư cuối năm	6.720.818.466	15.154.122.740

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là có nguyên giá từ 30 triệu VNĐ trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (Thuyết minh 10 và thuyết minh 11). Giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu VNĐ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời từ khấu hao tài sản cố định.

16. Lợi thế thương mại

	VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	21.813.192.278
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.998.627.877
Phân bổ trong năm	2.181.319.228
Số dư cuối năm	8.179.947.105
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	15.814.564.401
Số dư cuối năm	13.633.245.173

17. Vay ngắn hạn

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vay ngắn hạn	885.329.866.995	956.477.480.427
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24)	57.656.784.320	39.017.113.335
	942.986.651.315	995.494.593.762

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
➤ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (a)	VNĐ	226.033.983.508	299.122.416.178
➤ Khoản vay 2 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Thương mại Chinatrust (b)	VNĐ	59.900.000.000	65.527.418.493
➤ Khoản vay 3 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (c)	VNĐ	107.018.280.244	120.346.203.334
➤ Khoản vay 4 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) (d)	VNĐ	45.370.232.500	137.916.528.000
➤ Khoản vay 5 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) (e)	USD	103.707.078.000	-
➤ Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (f)	VNĐ	67.745.300.000	33.710.000.000
➤ Khoản vay 7 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (g)	VNĐ	224.297.523.733	299.854.914.422
➤ Khoản vay 8 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam (h)	VNĐ	31.907.851.888	-
➤ Khoản vay 9 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (i)	VNĐ	19.349.617.122	-
		885.329.866.995	956.477.480.427

Các khoản vay bằng VNĐ và USD chịu lãi suất năm lần lượt từ 6,4% đến 7.5% (2012: từ 6.05% đến 13%) và 3% (2012: từ 5.5% đến 5.72%) trong năm.

- (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 400.000 triệu VNĐ (31/12/2012: 400.000 triệu VNĐ). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long, máy móc và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ lần lượt là 1.234 triệu VNĐ, 1.843 triệu VNĐ và 200.000 triệu VNĐ (31/12/2012: lần lượt là 1.621 triệu VNĐ, 3.327 triệu VNĐ và 200.000 triệu VNĐ).
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 156.180 triệu VNĐ hoặc 7,5 triệu Đô la Mỹ (31/12/2012: 156.180 triệu VNĐ hoặc 7,5 triệu Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 83.204 triệu VNĐ (31/12/2012: 23.674 triệu VNĐ).
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 122.861 triệu VNĐ hoặc 5,9 triệu Đô la Mỹ (31/12/2012: 122.861 triệu VNĐ hoặc 5,9 triệu Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại nhà máy Tây Ninh với giá trị ghi sổ là 5,131 triệu VNĐ (31/12/2012: 5.366 triệu VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150.000 triệu VNĐ hoặc 7 triệu Đô la Mỹ (31/12/2012: 145.768 triệu VNĐ hoặc 7 triệu Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị ghi sổ lần lượt là 8.618 triệu VNĐ và 140.459 triệu VNĐ (31/12/2012: quyền sử dụng đất tại nhà máy Tây Ninh, hàng tồn kho và khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ lần lượt là 1.944 triệu VNĐ, 137.917 triệu VNĐ và 42.916 triệu VNĐ).
- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 12 triệu USD. Khoản vay này cũng được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo cho khoản vay 4.
- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150.000 triệu VNĐ (31/12/2012: 150.000 triệu VNĐ). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 67.745 triệu VNĐ (31/12/2012: 2.574 triệu VNĐ).
- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 300.000 triệu VNĐ (31/12/2012: 300.000 triệu VNĐ). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ lần lượt là 51.781 triệu VNĐ và 1.374 triệu VNĐ (31/12/2012: hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 41.795 triệu VNĐ). Một phần hàng tồn kho này cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (f) là 7.063 triệu VNĐ (31/12/2012: 1.881 triệu VNĐ).
- (h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60.000 triệu VNĐ hoặc 2 triệu Đô la Mỹ. Khoản vay này được ngân hàng cho vay tín chấp.
- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VNĐ. Khoản vay này được ngân hàng cho vay tín chấp.

18. Các khoản phải trả người bán

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải trả các cổ đông	-	7.979.128.344

19. Người mua trả tiền trước

Bao gồm trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Trả trước từ các cổ đông	-	9.363.095.534
Trả trước từ các bên liên quan khác	535.619.788	691.229.641

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.754.656.445	6.325.797.300
Thuế tiêu thụ đặc biệt	147.189.363	181.140.714
Thuế nhập khẩu	-	3.416.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.194.318.348	11.407.854.074
Các loại thuế khác	163.677.019	128.368.462
	6.259.841.175	18.046.576.863

21. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chi phí vận chuyển	2.444.979.244	2.890.167.098
Chi phí lãi vay	2.211.455.360	2.406.861.746
Chi phí hỗ trợ nông dân trồng mía	569.719.875	20.340.087
Chi phí khác	4.580.218.456	974.619.471
	9.806.372.935	6.291.988.402

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Khoản vay hàng tồn kho từ Vinamilk (Thuyết minh 8)	60.083.475.900	215.019.000.000
Khoản vay từ Công đoàn	2.758.535.555	15.183.780.818
Cổ tức phải trả	1.660.640.700	1.653.945.100
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ phải trả cho nông dân trồng mía	11.649.193.744	2.131.902.134
Khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	3.300.610.989	-
Bảo hiểm xã hội	901.215.042	150.453.892
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	717.200.000	930.440.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.900.547.264	8.659.123.461
	82.971.419.194	243.728.645.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Số dư đầu năm	7.018.360.087	16.092.327.357
Phân bổ từ lợi nhuận giữ lại	13.909.112.497	4.270.648.883
Sử dụng quỹ	(11.561.009.352)	(13.344.616.153)
Số dư cuối năm	9.366.463.232	7.018.360.087

24. Vay dài hạn

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vay dài hạn	152.451.879.827	146.451.762.122
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng (Thuyết minh 17)	(57.656.784.320)	(39.017.113.335)
	94.795.095.507	107.434.648.787

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
➤ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (a)	VNĐ	2014	11.891.900.000	23.792.900.000
➤ Khoản vay 2 từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (b)	VNĐ	2018	18.397.536.611	22.077.043.932
➤ Khoản vay 3 từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (c)	VNĐ	2020	12.275.425.200	14.288.396.000
➤ Khoản vay 4 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (d)	VNĐ	2015	16.500.000.000	28.250.000.000
➤ Khoản vay 5 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (e)	VNĐ	2015	5.949.825.000	7.649.825.000
➤ Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (f)	VNĐ	2017	30.305.701.572	36.367.201.572
➤ Khoản vay 9 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (g)	VNĐ	2018	7.431.185.030	-
➤ Khoản vay 10 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (h)	VNĐ	2015	20.030.482.213	14.026.395.618
➤ Khoản vay 11 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (i)	VNĐ	2018	29.669.824.201	-
			152.451.879.827	146.451.762.122

Các khoản vay chịu lãi suất năm từ 3.9% đến 12.9% (2012: từ 3.9% đến 14.5%) trong năm.

- (a) Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc tại nhà máy Tây Ninh với giá trị ghi sổ là 49.187 triệu VNĐ (31/12/2012: 57.223 triệu VNĐ). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 3 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 2.975 triệu VNĐ và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 2.966 triệu VNĐ vào ngày 25 tháng 12 năm 2014.
- (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 51.513 triệu VNĐ và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 5 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 3.680 triệu VNĐ. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 20 tháng 9 năm 2018.
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 30.195 triệu VNĐ và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 12 kỳ sáu tháng, mỗi kỳ trả 1.006 triệu VNĐ và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 198 triệu VNĐ vào ngày 15 tháng 4 năm 2020.
- (d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VNĐ và được đảm bảo bằng máy móc tại nhà máy Biên Hòa với giá trị ghi sổ là 24.500 triệu VNĐ (31/12/2012: 21.328 triệu VNĐ) và nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và dụng cụ văn phòng tại nhà máy Tây Ninh với giá trị ghi sổ lần lượt là 6.039 triệu VNĐ, 70.857 triệu VNĐ và 220 triệu VNĐ (31/12/2012: lần lượt là 6.266 triệu VNĐ, 76.012 triệu VNĐ và 382 triệu VNĐ). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 6 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 2.350 triệu VNĐ và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 2.400 triệu VNĐ vào ngày 22 tháng 9 năm 2015.
- (e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7.700 triệu VNĐ và được đảm bảo bằng phương tiện vận chuyển tại nhà máy Biên Hòa với giá trị ghi sổ là 4.199 triệu VNĐ (31/12/2012: 4.972 triệu VNĐ). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 7 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 850 triệu VNĐ. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 21 tháng 9 năm 2015.
- (f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VNĐ và được đảm bảo bằng máy móc tại nhà máy Tây Ninh với giá trị ghi sổ là 82.130 triệu VNĐ (31/12/2012: 49.278 triệu VNĐ). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 14 kỳ hàng quý, mỗi kỳ trả 2.021 triệu VNĐ và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 2.019 triệu VNĐ vào ngày 8 tháng 11 năm 2017.
- (g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 24.000 triệu VNĐ và được đảm bảo bằng máy móc tại nhà máy Tây Ninh với giá trị ghi sổ là 37.525 triệu VNĐ. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 17 kỳ hàng quý, mỗi kỳ trả 437 triệu VNĐ. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 26 tháng 3 năm 2018.
- (h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 32.000 triệu VNĐ và được đảm bảo bằng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, dụng cụ văn phòng và phương tiện vận tải tại nhà máy Trị An với giá trị ghi sổ lần lượt là 19.808 triệu VNĐ, 53.289 triệu VNĐ, 1.895 triệu VNĐ và 1.126 triệu VNĐ (31/12/2012: lần lượt là 20.680 triệu VNĐ, 59.210 triệu VNĐ, 2.406 triệu VNĐ và không). Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 7 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 2.493 triệu VNĐ, một kỳ trả 461 triệu VNĐ vào ngày 25 tháng 12 năm 2015 và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 2.117 triệu VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 48.212 triệu VNĐ và được đảm bảo bằng máy móc và thiết bị tại nhà máy Trị An với giá trị ghi sổ là 93.077 triệu VNĐ. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 16 kỳ hàng quý, mỗi kỳ trả 1.817 triệu VNĐ và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 595 triệu VNĐ vào ngày 25 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	299.975.800.000	39.817.240.000	65.413.962.846	17.795.379.602	-	125.496.631.095	548.499.013.543
Phát hành cổ phiếu	14.998.790.000	-	-	-	-	(14.998.790.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	119.210.127.630	119.210.127.630
Cổ tức	-	-	-	-	-	(89.992.740.000)	(89.992.740.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.270.648.883)	(4.270.648.883)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	22.338.311.104	7.446.103.701	721.477.778	(30.505.892.583)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(721.477.778)	-	(721.477.778)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	314.974.590.000	39.817.240.000	87.752.273.950	25.241.483.303	-	104.938.687.259	572.724.274.512
Phát hành cổ phiếu	314.974.590.000	-	-	-	-	-	314.974.590.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	37.364.205.285	37.364.205.285
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(62.994.918.000)	(62.994.918.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(13.909.112.497)	(13.909.112.497)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	17.386.390.621	5.795.463.540	3.300.610.989	(26.482.465.150)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(3.300.610.989)	-	(3.300.610.989)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	629.949.180.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	-	38.916.396.897	844.858.428.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt và phát hành - Mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	629.949.180.000	31.497.459	314.974.590.000
Cổ phiếu lưu hành - Mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	62.994.918	629.949.180.000	31.497.459	314.974.590.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	31.497.459	314.974.590.000	29.997.580	299.975.800.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	31.497.459	314.974.590.000	-	-
Cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP trong năm (*)	-	-	1.499.879	14.998.790.000
Số dư cuối năm	62.994.918	629.949.180.000	31.497.459	314.974.590.000

(*) Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 20 tháng 4 năm 2012 và Hội đồng Quản trị họp vào ngày 24 tháng 8 năm 2012 đã quyết định phát hành cổ phiếu cho nhân viên theo chương trình kế hoạch Nhân viên sở hữu cổ phần với số lượng 1.499.879 cổ phiếu, từ lợi nhuận chưa phân phối là 14.999 triệu VNĐ.

27. Cổ tức

Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 20 tháng 4 năm 2013 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 47.246 triệu VNĐ tương đương 1.500 VNĐ mỗi cổ phiếu cho cổ tức đợt 2 của lợi nhuận năm 2012. Ngoài ra, ngày 25 tháng 9 năm 2013 Hội đồng Quản trị đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15.749 triệu VNĐ tương đương 500 VNĐ một cổ phiếu cho cổ tức đợt 1 của lợi nhuận năm 2013 (2012: lần lượt là khoản cổ tức 44.996 triệu VNĐ tương đương 1.500 VNĐ mỗi cổ phiếu cho cổ tức đợt 2 của lợi nhuận năm 2011 và khoản cổ tức 44.996 triệu VNĐ tương đương 1.500 VNĐ mỗi cổ phiếu cho cổ tức đợt 1 của lợi nhuận năm 2012).

28. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm đối phó với những rủi ro kinh doanh chung của Nhóm công ty trong tương lai.

(iii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Trong năm, theo nghị quyết của Đại hội cổ đông, Công ty đã trích 3.301 triệu VNĐ để thành lập quỹ quản lý (2012: 721 triệu VNĐ). Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích khen thưởng và sử dụng cho hoạt động quản trị của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty.

29. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tổng doanh thu		
> Bán hàng	2.911.703.701.899	3.021.904.838.208
> Cung cấp dịch vụ	18.309.661.925	23.893.068.351
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
> Hàng bán bị trả lại	(232.826.916)	(209.476.445)
> Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.740.386.541)	(1.342.287.698)
Doanh thu thuần	2.928.040.150.367	3.044.246.142.416

30. Giá vốn hàng bán

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tổng giá vốn hàng bán của:		
> Hàng hóa đã bán	2.683.462.011.725	2.744.581.136.333
> Dịch vụ đã cung cấp	5.802.161.319	19.688.835.681
	2.689.264.173.044	2.764.269.972.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi từ tiền gửi ngân hàng	1.846.940.768	9.647.951.833
Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía	31.143.032.993	41.248.006.300
Lãi từ trả trước cho người bán và lãi cho các doanh nghiệp khác vay	17.760.188.552	2.157.836.746
Thu nhập cổ tức từ đầu tư cổ phiếu	2.691.624.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	461.548.025	2.462.259.403
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	614.170.867
	53.903.334.338	56.130.225.149

32. Chi phí tài chính

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí lãi vay	105.356.519.541	50.777.977.065
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.261.435.824	1.054.584.439
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.051.793.029)	(2.018.940.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	210.288.756	194.263.694
Chi phí tài chính khác	2.049.813.090	465.123.716
	110.826.264.182	50.473.008.914

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	11.820.135.186	22.856.992.620
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(957.071.711)	23.668.392.105
	10.863.063.475	46.525.384.725
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	586.198.284	362.482.311
Chi phí thuế thu nhập	11.449.261.759	46.887.867.036

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	48.813.467.044	166.097.994.666
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.203.366.761	24.914.699.200
Ưu đãi thuế	-	(3.085.173.206)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	(21.009.519)	237.022.880
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động thương mại và thu nhập khác	-	214.158.191
Chi phí không được khấu trừ thuế	896.882.228	1.578.927.539
Thu nhập không chịu thuế	(672.906.000)	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(640.159.673)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(957.071.711)	23.668.392.105
	11.449.261.759	46.887.867.036

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Hoạt động sản xuất

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (2001 đến 2012) và 25% cho những năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (2001 đến 2012) và 25% cho những năm tiếp theo.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Hải Vĩ

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 37.364.205.285 VNĐ (2012: 119.210.127.630 VNĐ) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 34.604.058 cổ phiếu (2012: 31.497.459 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	37.364.205.285	119.210.127.630

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	31.497.459	29.997.580
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu vào ngày 26 tháng 11 năm 2013	3.106.599	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành cho nhân viên trong năm	-	1.499.879
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	34.604.058	31.497.459

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Nhóm công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Nhóm công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Nhóm công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm công ty. Nhóm công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Nhóm công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Nhóm công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào công cụ nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền (*)	237.889.989.907	98.377.871.820
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (**)	44.240.000.000	16.500.000.000
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (**)	255.240.376.229	85.054.887.638
Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía (***)	242.676.831.387	217.486.707.647
	780.047.197.523	417.419.467.105

(*) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Nhóm công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm công ty.

(**) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm công ty phân tích riêng biệt độ tin cậy của khả năng trả nợ. Việc trích lập dự phòng cho giảm giá trị được thực hiện khi Ban Tổng Giám đốc thấy cần thiết và theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Nhóm công ty tin rằng, không có khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn nào cần thiết phải lập cho các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn này.

(***) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Nhóm công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Nhóm công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Ngoài ra, khách hàng cần phải ứng tiền trước đối với tất cả các yêu cầu mua hàng. Khoản phải thu đảo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Nhóm công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Trong hạn	175.340.683.718	56.208.595.262
Quá hạn từ 0 - 30 ngày	4.280.257.536	28.195.382.107
Quá hạn từ 31 - 180 ngày	75.310.403.823	55.054.363
Quá hạn trên 180 ngày	1.649.633.694	1.256.635.567
	256.580.978.771	85.715.667.299

(****) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía

Rủi ro tín dụng của Nhóm công ty liên quan đến khoản trả trước cho nông dân trồng mía chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng người nông dân. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm công ty đã thiết lập một chính sách trả trước mà theo đó mỗi yêu cầu hỗ trợ tài chính từ người nông dân được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng thu hồi trước khi Nhóm công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện đầu tư và thu hồi vốn chuẩn cho người nông dân đó. Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Hơn nữa, người nông dân được yêu cầu phải bán tất cả mía của họ cho Nhóm công ty và khoản này sẽ được cần trừ vào khoản trả trước tương ứng. Khoản trả trước được hoàn trả theo lịch trình được thống nhất giữa nông dân và Nhóm công ty. Người nông dân có số dư trả trước quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục nhận khoản đầu tư mới.

Tuổi nợ của các khoản trả trước cho nông dân trồng mía tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Trong hạn	239.900.461.387	216.812.392.888
Quá hạn từ 31 - 180 ngày	-	173.000.000
Quá hạn trên 180 ngày	8.206.163.264	2.020.295.995
	248.106.624.651	219.005.688.883

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số dư đầu năm	2.179.760.897	10.154.767.211
Tăng dự phòng trong năm	4.930.186.268	981.626.913
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(8.714.823.052)
Hoàn nhập	(545.021.729)	(241.810.175)
Số dư cuối năm	6.564.925.436	2.179.760.897

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện khó khăn về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

31/12/2013

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	1 - 2 năm	2 - 5 năm	Hơn 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	885.329.866.995	901.505.748.356	901.505.748.356	-	-	-
Phải trả người bán	55.218.751.114	55.218.751.114	55.218.751.114	-	-	-
Phải trả người lao động	12.762.988.411	12.762.988.411	12.762.988.411	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.971.419.194	82.971.419.194	82.971.419.194	-	-	-
Chi phí phải trả	9.806.372.935	9.806.372.935	9.806.372.935	-	-	-
Vay và nợ dài hạn						
Vay dài hạn	152.451.879.827	180.469.603.797	71.236.610.146	50.308.204.839	56.655.057.493	2.269.731.319
Nợ dài hạn khác	2.307.850.000	2.307.850.000	-	2.307.850.000	-	-
	1.200.849.128.476	1.245.042.733.807	1.133.501.890.156	52.616.054.839	56.655.057.493	2.269.731.319

31/12/2012

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	1 - 2 năm	2 - 5 năm	Hơn 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	956.477.480.427	975.782.090.905	975.782.090.905	-	-	-
Phải trả người bán	122.735.044.559	122.735.044.559	122.735.044.559	-	-	-
Phải trả người lao động	20.314.437.607	20.314.437.607	20.314.437.607	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	243.728.645.405	243.728.645.405	243.728.645.405	-	-	-
Chi phí phải trả	6.291.988.402	6.291.988.402	6.291.988.402	-	-	-
Vay và nợ dài hạn						
Vay dài hạn	146.451.762.122	178.731.004.360	52.643.383.979	46.497.447.202	71.332.526.443	8.257.646.736
	1.495.999.358.522	1.547.583.211.238	1.421.495.590.857	46.497.447.202	71.332.526.443	8.257.646.736

Nhóm công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty, là VNĐ. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	803.237	250	124.489	250
Tài sản tiền tệ khác	-	-	10.746	1.340
Phải trả người bán	(77.276)	(1.165)	(453.730)	(7.865)
	725.961	(915)	(318.495)	(6.275)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
1 USD	21.051	20.824
1 EUR	28.803	27.361

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, việc đồng USD mạnh thêm 1% và đồng EUR mạnh thêm 5% không có ảnh hưởng trọng yếu đến lãi thuần của Nhóm công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản nợ phải trả của Nhóm công ty với giá trị ghi sổ là 1.052.874 triệu VNĐ chịu lãi suất thả nổi. Hiện tại Nhóm công ty không có chính sách để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	53.076.900.000
Đầu tư ngắn hạn	44.240.000.000	16.500.000.000
Trả trước cho nông dân trồng mía	248.493.999.221	217.486.707.647
Vay dài hạn	(42.564.861.811)	(60.158.339.932)
	380.169.137.410	226.905.267.715
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	107.889.989.907	45.300.971.820
Vay ngắn hạn	(885.329.866.995)	(956.477.480.427)
Vay dài hạn	(109.887.018.016)	(86.293.422.190)
	(887.326.895.104)	(997.469.930.797)

Việc tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm 6.655 triệu VNĐ lợi nhuận thuần của Nhóm công ty (31/12/2012: 8.479 triệu VNĐ). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Các khoản đầu tư ngắn hạn	44.240.000.000	(*)	16.500.000.000	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	237.889.989.907	237.889.989.907	98.377.871.820	98.377.871.820
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	255.240.376.229	(*)	85.054.887.638	(*)
- Trả trước cho nông dân trồng mía	242.676.831.387	(*)	217.486.707.647	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	56.755.836.150	(*)	43.473.300.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và phải trả khác	138.190.170.308	(*)	366.463.689.964	(*)
- Nợ phải trả ngắn hạn khác	22.569.361.346	(*)	26.606.426.009	(*)
- Vay ngắn hạn	885.329.866.995	(*)	956.477.480.427	(*)
- Vay dài hạn	152.451.879.827	(*)	146.451.762.122	(*)
- Nợ phải trả dài hạn khác	2.307.850.000	(*)	-	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

(*) Nhóm công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu

	Thuyết minh	31/12/2013	
		Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Cổ phiếu Công ty Cổ phần đường Ninh Hòa	(i)	4.792.591.350	4.891.224.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	(i)	42.963.244.800	42.963.244.800
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	(ii)	9.000.000.000	(ii)
		56.755.836.150	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần đường Ninh Hòa và Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai được xác định bằng cách tham chiếu tới giá niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(ii) Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín là công ty chưa niêm yết có lợi nhuận trong năm. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này theo yêu cầu thuyết minh tại Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì (i) giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn cho công cụ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cần trừ thuế thu nhập doanh nghiệp dự phòng thiếu trong những năm trước với thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	22.169.504.924
Cần trừ tiền mua mía với lãi phải thu từ nông dân trồng mía	25.377.248.176	29.375.725.826
Vay tài sản ghi nhận trong hàng tồn kho (Thuyết minh 8 và thuyết minh 22)	60.083.475.900	215.019.000.000
Chi phí khấu hao được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn chạy thử của nhà máy Trị An và nhà máy Tây Ninh	18.454.849.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Nhóm công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Các cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (*)		
Bán hàng hóa	221.841.231.097	51.414.917.702
Trả trước cho người bán	25.000.000.000	-
Cho vay	103.500.000.000	-
Lãi cho vay	1.386.425.295	-
Chi trả cổ tức	9.194.986.000	150.000.000
Mua cổ phiếu phát hành thêm	45.974.930.000	-
Phí tư vấn	1.621.090.910	-
Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh (**)		
Bán hàng hóa	34.223.736.928	3.188.429.301
Mua hàng hóa	6.505.781.144	10.859.500.590
Chi trả cổ tức	13.630.296.000	20.445.444.000
Mua cổ phiếu phát hành thêm	68.151.480.000	-
Trả trước cho người bán	22.591.096.355	-
Phí gia công	1.533.039.715	-
Phí thuê kho bãi	64.611.107	-
Tổng công ty Mía Đường II - Công ty TNHH Một Thành viên		
Chi trả cổ tức	6.750.200.000	10.125.300.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (***)		
Vay ngắn hạn	-	58.535.000.000
Chi phí lãi vay	-	3.224.265.400
Chi trả cổ tức	-	4.502.260.500
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công		
Bán hàng hóa và dịch vụ	13.925.107.072	16.464.209.886
Mua hàng hóa và dịch vụ	99.457.846.762	115.746.123.823
Trả trước cho người bán	100.266.666.666	-
Thu nhập lãi từ trả trước cho người bán	12.520.800.787	-
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.102.083.333	1.110.000.000
Tiền lương và thưởng	5.166.012.617	5.156.114.768

- (*) Trong năm 2012, Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Thành Thành Công đã thay đổi tên pháp lý thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.
- (**) Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh đã thay đổi tên pháp lý thành Công ty Cổ phần Thành Thành Công Tây Ninh.
- (***) Các giao dịch chủ yếu với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín được trình bày là các giao dịch với các bên liên quan cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày thanh lý các khoản đầu tư vào ngân hàng này.

38. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Nhóm công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	873.647.415.586	714.078.323.171

(b) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Trong vòng một năm	3.486.489.810	2.889.732.790
Trong vòng hai đến năm năm	8.512.922.321	9.224.639.493
Sau năm năm	57.790.364.057	61.330.841.957
	69.789.776.188	73.445.214.240

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

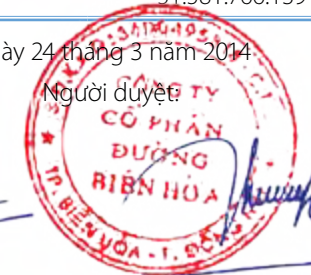
	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	2.208.086.042.088	1.932.969.751.422
Chi phí nhân công	141.013.080.938	137.932.406.734
Chi phí khấu hao và phân bổ	23.621.596.180	52.944.215.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.842.640.467	78.904.776.833
Chi phí khác	51.581.766.139	114.875.462.211

Người lập:

Đỗ Thị Thủy Tiên
Kế toán tổng hợp

Ngày 24 tháng 3 năm 2014
Người duyệt:

Ngô Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Thái Văn Chuyển
Chủ tịch



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai

Tel: (061) 3836199 - Fax: (061) 3836213

Email: bhs@bhs.vn

www.bhs.vn

